

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

=====

**THUYẾT MINH**  
**DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
**LÀNG THANH NIÊN LẬP NGHIỆP PHƯỚC ĐẠI**  
**TỈNH NINH THUẬN**

**CƠ QUAN CHỦ ĐẦU TƯ**  
**TỈNH ĐOÀN NINH THUẬN**  
**BÍ THƯ**

**CƠ QUAN LẬP**  
**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TKXD PHÚ MỸ**  
**GIÁM ĐỐC**

Châu Thanh Hải

Nguyễn Hoàng Dung

*Ninh Thuận, năm 2013*

## MUC LUC

### *PHẦN THỨ NHẤT* **MỞ ĐẦU**

- I. Sự cần thiết đầu tư:**
- II. Các căn cứ pháp lý lập dự án**
- III. Mục tiêu; Phạm vi và đối tượng của dự án**
- IV. Phương pháp thực hiện dự án**

### *PHẦN THỨ HAI* **ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN KINH TẾ, XÃ HỘI VÙNG DỰ ÁN**

#### **I. Đánh giá đặc điểm tự nhiên vùng dự án:**

1. Vị trí địa lý
2. Mối quan hệ với các vùng lân cận
3. Mối quan hệ với an ninh, quốc phòng
4. Địa hình
5. Thổ nhưỡng
6. Khí hậu thời tiết và thủy văn
7. Thực trạng môi trường

#### **II. Đặc điểm kinh tế - xã hội:**

1. Hiện trạng dân cư và lao động:
2. Hiện trạng sử dụng đất:
3. Tình hình sản xuất - kinh doanh
4. Đặc điểm kết cấu hạ tầng

### *PHẦN THỨ BA* **NỘI DUNG XÂY DỰNG DỰ ÁN LÀNG THANH NIÊN LẬP NGHIỆP PHƯỚC ĐẠI, TỈNH NINH THUẬN**

#### **I. Tên, quy mô, thời gian đầu tư và đơn vị quản lý dự án:**

1. Tên dự án
2. Thời gian thực hiện dự án
3. Cơ quan Quyết định đầu tư
4. Cơ quan Chủ đầu tư
5. Hình thức quản lý dự án
6. Phương thức thực hiện dự án

#### **II. Mục tiêu và nhiệm vụ của dự án:**

1. Mục tiêu của dự án:
2. Nhiệm vụ của dự án:
  - 2.1. Định hướng phát triển dân cư, lao động
  - 2.2. Quy hoạch đất khu dân cư và sản xuất – kinh doanh:
  - 2.3. Phát triển sản xuất - kinh doanh:
  - 2.4. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng:
    - 2.4.1 Các hạng mục công trình dân dụng:
    - 2.4.2 Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật:
  - 2.5. Đầu tư trang thiết bị:

## ***PHẦN THỨ TƯ*** **PHƯƠNG ÁN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG**

### **I. Cơ sở pháp lý:**

### **II. Phương án bồi thường, hỗ trợ**

1. Đối với đất
2. Bồi thường vật kiến trúc
3. Bồi thường, hỗ trợ về hoa màu, cây ăn trái
4. Các khoản hỗ trợ
5. Phương án tái định cư

### **III. Dự toán kinh phí thực hiện phương án**

## ***PHẦN THỨ NĂM*** **VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN**

### **I. Tổng hợp vốn đầu tư:**

1. Tổng hợp vốn đầu tư cho sản xuất nông, lâm nghiệp
2. Tổng hợp vốn đầu tư cho kết cấu hạ tầng
3. Vốn đầu tư hỗ trợ di dân dân
4. Vốn giải tỏa đền bù
5. Vốn đầu tư trang thiết bị
6. Tổng vốn đầu tư

### **II. Nguồn vốn và phân kỳ đầu tư**

1. Nguồn vốn
2. Phân kỳ đầu tư

## ***PHẦN THỨ SÁU*** **HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN**

1. Về kinh tế:
2. Về văn hóa - xã hội:

3. Hiệu quả về môi trường:
4. Về an ninh quốc phòng:
5. Về công tác Đoàn và phong trào thanh niên:
6. Những rủi ro của dự án:

## ***PHẦN THỨ BẢY*** **GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN**

### **I. Tổ chức quản lý dự án**

1. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án.
2. Thành lập Tổng đội TNXP.
  - 2.1. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng đội TNXP.
  - 2.2. Mọi quan hệ giữa Tổng đội TNXP với Trung ương Đoàn.
  - 2.3. Mọi quan hệ giữa Tổng đội TNXP với UBND tỉnh và các sở ban ngành.
  - 2.4. Mọi quan hệ giữa Tổng đội TNXP với UBND và các phòng ban trong huyện và UBND xã.
3. Trách nhiệm của UBND tỉnh
4. Trách nhiệm của UBND huyện.
5. Trách nhiệm của UBND xã.

### **II. Vốn đầu tư**

### **III. Phương thức thực hiện dự án**

1. Về giao khoán đất.
2. Về khoa học và công nghệ.
3. Về chính sách.
4. Phối hợp của các ngành.

## ***PHẦN THỨ TÁM*** **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

1. Kết luận.
2. Kiến nghị

# ***PHẦN THỨ NHẤT***

## **MỞ ĐẦU**

### **I. Sự cần thiết đầu tư:**

Phát triển kinh tế xã hội ở các địa bàn vùng đặc biệt khó khăn là nhiệm vụ chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là cơ sở quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo an ninh, quốc phòng; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc và bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước.

Giải quyết vấn đề nêu trên là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội. Nhằm phát huy vai trò xung kích, tình nguyện của tuổi trẻ tham gia phát triển kinh tế xã hội vùng đặc biệt khó khăn, trong những năm qua Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích thu hút lao động trẻ, có trình độ tình nguyện tham gia phát triển kinh tế – xã hội nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Do đó việc xây dựng làng thanh niên lập nghiệp tại thôn Châu Đắc, xã Phước Đại, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận là hết sức cần thiết và cấp bách nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai còn hoang hóa, tạo việc làm ổn định cho một bộ phận thanh niên khu vực nông thôn và nhân dân trên các địa bàn triển khai dự án. Hình thành các điểm sáng về phát triển kinh tế, văn hóa gắn liền với tiêu chí xây dựng nông thôn mới giúp thanh niên và bà con nông dân ở các địa phương khác đến học tập, trao đổi kinh nghiệm.

Gắn xây dựng làng thanh niên lập nghiệp với đẩy mạnh phát triển lực lượng thanh niên xung phong xung kích phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn đặc biệt khó khăn; tạo môi trường thực tiễn sinh động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trẻ bổ sung cho các cấp uỷ Đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể ở cơ sở.

### **II. Các căn cứ pháp lý lập dự án:**

Căn cứ Luật xây dựng ban hành ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật số 38/2009/QH ngày 19/6/2009 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 12/2011/NĐ-CP ngày 30/01/2011 của Chính phủ về tổ chức và chính sách đối với thanh niên xung phong;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1222/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2474/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 1912/QĐ-TTg ngày 20/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án quy hoạch xây dựng Làng Thanh niên Lập nghiệp giai đoạn 2013 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 957/QĐ-BXD ngày 29/09/2009 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc công bố Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 22/3/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Ban hành Chương trình phát triển thanh niên tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2012 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2294/QĐ-UBND ngày 12/11/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bác Ái đến năm 2020;

Căn cứ Công văn số 714-CV/TU ngày 9/4/2012 của Tỉnh ủy Ninh Thuận về việc cho chủ trương xây dựng Làng Thanh niên lập nghiệp;

Căn cứ Công văn số 3185/UBND-QHXD ngày 05/7/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc quy hoạch xây dựng Làng Thanh niên lập nghiệp tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ Công văn số 1069/TWĐTN ngày 26/9/2012 của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh về việc quy hoạch xây dựng Làng Thanh niên lập nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 75-QĐ/TWĐTN ngày 19/02/2013 của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh về việc giao nhiệm vụ Chủ đầu tư và cho phép chuẩn bị đầu tư Dự án Làng Thanh niên lập nghiệp Phước Đại, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Công văn số 1381/UBND-QHXD ngày 04/4/2013 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc triển khai dự án Làng Thanh niên lập nghiệp xã Phước Đại, huyện Bác Ái;

Căn cứ Quyết định số 1161/QĐ-UBND ngày 31/5/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận về việc bổ sung danh mục, kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư bổ sung năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 224 QĐ/TWĐTN ngày 04/7/2013 của Ban bí thư Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh về việc phê duyệt dự toán chi phí chuẩn bị đầu tư và kế hoạch đấu thầu tư vấn lập dự án Làng Thanh niên lập nghiệp Phước Đại, tỉnh Ninh Thuận;

### **III. Mục tiêu; Phạm vi và đối tượng của dự án**

#### **1. Mục tiêu:**

- Khai thác có hiệu quả tiềm năng đất nông lâm nghiệp, tài nguyên rừng, nhằm phát triển kinh tế hàng hóa với cơ cấu kinh tế hợp lý, phát triển kinh tế hộ bền vững, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; gắn phát triển kinh tế xã hội với đảm bảo an ninh quốc phòng; giải quyết việc làm góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho thanh niên và nhân dân trong vùng dự án; xây dựng mô hình mẫu của Đoàn thanh niên tham gia chương trình xây dựng nông thôn mới;

- Xây dựng Làng Thanh niên lập nghiệp theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới nhằm giúp cho thanh niên và nông dân ở các địa phương học tập, trao đổi kinh nghiệm về tổ chức ổn định đời sống và phát triển sản xuất.

#### **2. Phạm vi của dự án**

Tổng diện tích tự nhiên của vùng dự án khoảng 1.034ha; Trong đó: Khoảng 614ha đã được chấp thuận theo văn bản số 3185/UBND-QHXD ngày 05/7/2012 và diện tích mở rộng dự kiến theo văn bản chỉ đạo số 2864/UBND-QHXD ngày 24/6/2013 là 419,64ha.

Vị trí khu đất tại tiểu khu 60a, thôn Châu Đắc, xã Phước Đại, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận.

Trung tâm làng cách Ủy ban Nhân dân huyện Bác Ái và trung tâm hành chính xã Phước Đại khoảng 2,3km.

#### **3. Đối tượng của dự án**

Đối tượng của dự án là các hộ thanh niên tình nguyện xung phong lên lập nghiệp và các hộ dân hiện đang sinh sống trong vùng dự án.

### **IV. Phương pháp thực hiện dự án**

Áp dụng một số phương pháp sau trong việc thực hiện dự án

#### **1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu: gồm các phương pháp sau:**

- Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất.

- Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn những người sử dụng đất bị thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất nằm trong phương án QHSD đất, những người có trách nhiệm về tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, giám sát thực hiện quy hoạch của địa phương.

- Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành đánh giá, phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được xây dựng phù hợp với nội dung quy hoạch phục vụ lập dự án.

2. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ: Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các

bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, Autocad...

### 3. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các loại đất hiện trạng. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án thiết kế.

### 4. Nhóm phương pháp tiếp cận

- Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.

- Phân tích hệ thống các mối quan hệ tổng thể và chuyên ngành các cấp quy hoạch.

- Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường.

### 5. Phương pháp chuyên gia

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực lập quy hoạch, quản lý quy hoạch và giám sát quy hoạch để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện dự án.

### 6. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác quy hoạch, lập dự án đầu tư. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/2.000, thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ... Phương pháp minh họa trên bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Autocad . . .).



## ***PHẦN THỨ HAI***

### **ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN KINH TẾ, XÃ HỘI VÙNG DỰ ÁN**

#### **I. Đánh giá đặc điểm tự nhiên vùng dự án:**

##### **1. Vị trí địa lý:**

Dự án có vị trí tại thôn Châu Đắc, xã Phước Đại, huyện Bác Ái tỉnh Ninh Thuận có ranh giới như sau:

- Phía Tây Bắc giáp Lâm trường Tân Tiến.
- Phía Đông Bắc giáp Lâm trường Tân Tiến.
- Phía Đông Nam giáp kênh chính Bắc Hồ Sông Sắt.
- Phía Tây Nam giáp Lâm trường Tân Tiến.

Trong vùng dự án có diện tích đất đai tương đối rộng lớn chủ yếu là đất nông nghiệp; Mật độ dân cư không có, cho nên cần đầu tư xây dựng trang trại, mô hình phát triển vườn rừng kết hợp với mô hình chăn thả gia súc, nhằm khai thác lợi thế về đất đai, tài nguyên thiên nhiên và khí hậu của vùng.

##### **2. Môi quan hệ với các vùng lân cận:**

- Ranh giới khu vực dự án được xác định là khu vực đồi núi hoang hóa, dọc theo hướng Đông Nam có hệ thống kênh chính Bắc hồ Sông Sắt. Các ranh giới còn lại giáp với Lâm trường Tân Tiến.

- Là khu vực khai hoang sản xuất của đồng bào dân tộc Raglai thuộc thôn Châu Đắc, xã Phước Đại, huyện Bác Ái.

- Phía đông nam giáp khu Trung tâm huyện Bác Ái, thuộc địa bàn xã Phước Đại nên khá thuận lợi cho việc giao thương và bán sản phẩm nông sản sau thu hoạch.

- Đây là vùng đất có vị trí thuận lợi cho việc phát triển nông lâm kết hợp, khả năng dung nạp 150 hộ đến vùng dự án lập nghiệp, quy mô dân số mỗi hộ từ 2 – 4 người.

##### **3. Mối quan hệ với an ninh, quốc phòng:**

- Là địa bàn đặc biệt khó khăn của xã Phước Đại, đồng bào dân tộc Raglai sinh sống tại đây đa phần đã được nhà nước quan tâm hỗ trợ các chính sách và được Đảng Ủy, UBND xã Phước Đại quan tâm giải quyết tạo điều kiện cải thiện đời sống vật chất, tinh thần nên công tác an ninh luôn được đảm bảo, giữ vững.

##### **4. Địa hình:**

Địa hình khu vực Dự án Làng Thanh niên lập nghiệp Phước Đại tương đối hoang hóa và khô cằn vào mùa khô với phần lớn diện tích tự nhiên là đất sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp. Địa hình thấp dần theo hướng Tây Bắc – Đông Nam.

##### **5. Thổ nhưỡng:**

Khu vực Dự án Làng Thanh niên lập nghiệp chủ yếu bao gồm ba loại đất như sau:

5.1. Nhóm đất phù sa: Độ dốc phổ biến là cấp I ( $0 - 3^0$ ), tầng dày đất trên 100cm. Đất có thành phần cơ giới là thịt nhẹ đến thịt trung bình, hàm lượng mùn và các chất dễ tiêu nghèo, đất có phản ứng chua. Hiện đang sử dụng trồng cây hoa màu (ngô, đậu) và cây ăn quả. Trong tương lai sẽ chuyển sang trồng lúa nước, và các cây hoa màu có giá trị kinh tế cao như mía và Ngô trên cơ sở chủ động nguồn nước tưới từ công trình thủy lợi Hồ Sông Sắt.

#### 5.2. Nhóm đất xám:

- Đất xám giầy (Xg): Đất có thành phần cơ giới là thịt trung bình, khả năng giữ nước và giữ phân tương đối tốt. Loại đất này hiện nay được sản xuất trồng đậu, ngô, sắn. Trong tương lai loại đất này nên duy trì trồng lúa 2 vụ lúa hoặc nâng lên 2 vụ lúa 1 vụ màu.

- Đất xám nâu vùng bán khô hạn (Xk): Đất có thành phần cơ giới nhẹ, tỷ lệ cát cao, trong đất có nhiều sỏi sạn thạch anh, đá lẫn, tầng đất thường mỏng, khả năng giữ nước và giữ phân kém. Đất có phản ứng ở mức chua đến rất chua, hàm lượng N-P-K trong đất từ nghèo đến rất nghèo (kể cả hàm lượng tổng số và dễ tiêu). Các cây trồng chính trên đất này là các cây công nghiệp ngắn ngày: Ngô, mía, rau đậu các loại năng suất thấp và không ổn định. Trong tương lai khi hoàn thiện kênh mương nội đồng lấy nguồn nước tưới từ hệ thống thủy lợi sông Sắt thì toàn bộ diện tích đất này nên chuyển sang trồng các cây màu có giá trị kinh tế cao: Mía, ngô lai.

#### 5.3. Nhóm đất đỏ vàng:

- Đất đỏ vàng trên đá mácma axit (Fa): Đất có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt trung bình, khả năng giữ nước và giữ phân tương đối tốt. Hiện nay loại đất này đang phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là trồng các cây ngắn ngày như ngô, đậu đỗ... Trong điều kiện có rừng cây che phủ, đất Fa có hàm lượng dinh dưỡng khá cao; tuy nhiên hầu hết là đất tầng mỏng, lại phân bố trên những khối núi cao, dốc mạnh; nên ít thích hợp cho khai thác sử dụng nông nghiệp; do đó, đề nghị hạn chế khai thác nương rẫy quảng canh trên loại đất này, đồng thời có kế hoạch khoanh vùng trồng và bảo vệ rừng để bảo vệ đất.

- Đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất (Fs): Đất có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt trung bình, khả năng giữ nước và giữ phân tương đối tốt. Hiện nay loại đất này đang phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, chủ yếu là trồng các cây ngắn ngày như ngô, đậu đỗ...

### 6. Khí hậu thời tiết và thủy văn:

#### 6.1 Khí hậu thời tiết:

Phước Đại nằm trong tiểu vùng II.2, mang khí hậu nhiệt đới gió mùa. Các yếu tố khí tượng theo báo cáo khí tượng thủy văn Ninh Thuận như sau:

- Nhiệt độ không khí

Do được thừa hưởng chế độ bức xạ mặt trời nhiệt đới đã dẫn đến một nền nhiệt tương đối cao. Nhiệt độ không khí trung bình năm  $27,4^0C$ , nhiệt độ cao

tuyệt đối 29<sup>0</sup>C, nhiệt độ thấp tuyệt đối 25,3<sup>0</sup>C. Tổng tích ôn năm 9.992,4<sup>0</sup>C. Tổng số giờ nắng trên toàn xã khoảng 2.886 giờ/năm.

- Lượng mưa

Lượng mưa trung bình năm 1.302,5 mm; Số ngày mưa trung bình năm 78 ngày.

Đặc điểm cơ bản khí hậu của vùng là phân hóa theo mùa rõ rệt. Cùng với điều kiện địa hình thung lũng, xung quanh được bao bọc bởi các dãy núi cao nên mang khí hậu vùng trung du và núi: khí hậu khô nóng, ít mưa, chênh lệch nhiệt độ ngày đêm lớn 9,5<sup>0</sup>C, tổng tích ôn và số giờ nắng trong năm cao. Tháng 5, 6, 7, 8 nhiệt độ trung bình cao (trên 28<sup>0</sup>C). Hướng gió hàng ngày cũng thay đổi nhiều: ban đêm thổi từ hướng núi xuống đồng bằng, ban ngày thì ngược lại.

+ Mùa mưa: Kéo dài 7 tháng, bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc vào đầu tháng 11, tháng 9 có lượng mưa lớn nhất. Lượng mưa trung bình cả mùa: 1.052,5 mm, chiếm 80,8 % lượng mưa cả năm. Mưa lớn nhất vào tháng 9 bình quân 275 mm/tháng. Lượng bốc hơi bình quân mùa 146,6 mm, ẩm độ không khí cao 74-88%. Với chỉ số này các loại cây trồng có thể sinh trưởng phát triển bình thường nhưng muốn đạt năng suất cao nhất thiết cần có nước tưới bổ sung.

+ Mùa khô: Kéo dài 4 tháng, từ tháng 12 đến hết tháng 3 năm sau. Lượng mưa cả mùa rất thấp: 92,5 mm, thấp nhất vào tháng 2 với 10 mm, lượng bốc hơi cao bình quân 156 mm. Với điều kiện này thì không thể tiến hành sản xuất được nếu không được tưới bằng các công trình thủy lợi.

Phước Đại có nền nhiệt độ và bức xạ cao, là điều kiện thuận lợi để thâm canh, tăng vụ, đặc biệt đối với nhóm cây ưa sáng và phát triển chăn nuôi đại gia súc như Bò, Dê, Cừu. Tuy nhiên, nhiệt độ cao, lượng mưa thấp, lượng bốc hơi cao cũng ảnh hưởng đến sức khỏe con người và gia súc, thường gây hạn hán cho cây trồng và dễ gây cháy rừng. Vì vậy cần chú ý các biện pháp chống nóng và chống nắng cho người và gia súc như trồng rừng, trồng cây lâu năm phủ xanh đất trống đồi trọc, bảo vệ diện tích rừng phòng hộ.

6.2. Thủy văn: Nguồn nước mặt được cung cấp bởi các nhánh nhỏ của suối vào mùa mưa mới có nước. Do đặc điểm nằm trong khu vực địa hình núi cao, chia cắt mạnh, nên sông suối có đặc điểm ngắn, dốc nên thường gây lũ lụt vào mùa mưa và thiếu nước vào mùa khô, khó khai thác phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Phía Đông nam có kênh chính Bắc Hồ Sông Sắt nhưng do nằm ở địa hình thấp hơn khu vực dự án nên không tận dụng để tưới tiêu phục vụ sản xuất và canh tác.

- Nước ngầm: chưa có tài liệu khảo sát nước ngầm trên địa bàn, nhưng qua quan sát cho thấy mực nước ngầm khá sâu, khó khai thác phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

## 7. Thực trạng môi trường

- Môi trường đất: Trên địa bàn dự án chưa có các nhà máy lớn, tác động trực tiếp và gián tiếp đến môi trường đất chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Trong

sản xuất người dân không dùng quá nhiều thuốc bảo vệ thực vật và phân hoá học, nên môi trường đất không bị ô nhiễm bởi thuốc bảo vệ thực vật và phân hoá học dùng cho cây trồng.

- Môi trường nước: Nguồn nước chính của xã được cung cấp từ hồ sông Sắt có nước quanh năm, chất lượng nước tốt, được nhân dân dùng trong sản xuất và sinh hoạt. Và cũng như môi trường đất, phải hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu, diệt cỏ trong sản xuất nông nghiệp, tránh tình trạng các chất trên đi theo dòng chảy không những gây ô nhiễm nước mà còn ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân và gia súc, gia cầm...

- Môi trường không khí: Như chúng ta đã nói, trên địa bàn xã không có nhà máy, dân cư không sinh sống trong vùng dự án làm gây ô nhiễm môi trường không khí nông thôn. Bên cạnh đó, lưu lượng xe ô tô, xe máy ở vùng cũng không có nên môi trường không khí ở đây rất trong sạch.

Nhìn chung, thực trạng môi trường của vùng dự án là rất tốt, không khí trong lành. Tuy nhiên, sự phát triển càng lúc càng đi lên theo hướng công nghiệp hóa, dịch vụ nông thôn ngày càng đẩy mạnh cùng với việc gia tăng dân số sẽ tác động mạnh mẽ đến môi trường trong những năm tới. Theo quy luật chung, trong quá trình phát triển mạnh mẽ của của công nghiệp hoá, nông thôn hoá thì hệ sinh thái nguy cơ bị xâm phạm, tính cân bằng bị phá vỡ. Vì vậy, các ngành chức năng cần phải có những biện pháp tích cực để kinh tế phát triển nhưng vẫn phải đảm bảo được tiêu chí của môi trường, nhằm bảo vệ cảnh quan thiên nhiên môi trường bền vững.

Quá trình sản xuất để phát triển bền vững trong quá trình công nghiệp hoá, biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai, đòi hỏi cao nhận thức của cộng đồng; chính quyền các cấp và cộng đồng dân cư khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên, đặc biệt là nguyên tài nguyên rừng, cần có các nghiên cứu tổ chức sản xuất thích ứng với những thách thức của sự biến đổi khí hậu.

## **II. Đặc điểm kinh tế - xã hội:**

### **1. Hiện trạng dân cư và lao động:**

- Dân số tập trung sinh sống trong vùng dự án hầu như không có, chủ yếu là đồng bào người dân tộc Raglai khai hoang sản xuất (theo chương trình 134) và xây dựng các nhà tạm để thu cất nông sản sau thu hoạch.

- Trình độ văn hóa của đồng bào dân tộc còn thấp, do đó việc áp dụng khoa học trong kỹ thuật canh tác, sản xuất còn khá hạn chế dẫn đến thu nhập bình quân đầu người chỉ đạt 0,68 mức thu nhập bình quân của lao động nông thôn trên địa bàn huyện (tương ứng với thu nhập bình quân/người 4,2 triệu đồng/năm so với bình quân toàn huyện năm 2010 đạt 6,1 triệu đồng/người/năm).

### **2. Hiện trạng sử dụng đất:**

Chỉ tính theo vùng diện tích đã được chấp thuận là khoảng 614ha, gồm:

- Đất sản xuất nông nghiệp: Khoảng 341,57ha, trong đó: đất trồng lúa 1,52ha, đất trồng cây hàng năm 259,38ha, đất trồng cây lâu năm 80,67ha.

+ Đất sản xuất lâm nghiệp: đa phần là diện tích đất rừng phòng hộ do Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Sông Sắt quản lý chiếm 218,75ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 20,52 ha.

+ Đất bằng chưa sử dụng: 33,16 ha.

3. Tình hình sản xuất - kinh doanh: Trong vùng dự án do đồng bào dân tộc Raglai sản xuất nông sản chủ yếu là trồng lúa, ngô, sắn, cây lâu năm và kết hợp chăn nuôi nên tình hình sản xuất - kinh doanh chưa được đầu tư hỗ trợ một cách đồng bộ và hiệu quả nhằm cải thiện thu nhập cũng như gia tăng đời sống kinh tế.

4. Đặc điểm kết cấu hạ tầng: Trong vùng có 01 tuyến đường đất cấp phối sỏi đồi dài khoảng 2km, mặt đường rộng khoảng 6m và hệ thống rãnh dọc 2 bên  $1,2m \times 2 = 2,4m$  do UBND huyện Bác Ái vừa đầu tư xây dựng để thuận lợi cho việc đi lại trong khu vực đang canh tác của đồng bào dân cư thôn Châu Đắc và Ma Hoa. Các công trình hạ tầng khác như: giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, hệ thống điện, giáo dục, y tế, văn hóa xã hội không có.

**PHẦN THỨ BA**  
**NỘI DUNG XÂY DỰNG DỰ ÁN LÀNG THANH NIÊN LẬP NGHIỆP**  
**PHƯỚC ĐẠI, TỈNH NINH THUẬN**

**I. Tên, quy mô, thời gian đầu tư và đơn vị quản lý dự án:**

1. Tên dự án: Làng thanh niên lập nghiệp Phước Đại, tỉnh Ninh Thuận.
2. Thời gian thực hiện dự án: Từ năm 2013 đến năm 2017.
3. Cơ quan Quyết định đầu tư: Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.
4. Cơ quan Chủ đầu tư: Ban Thường vụ Tỉnh đoàn Ninh Thuận.
5. Hình thức quản lý dự án:
  - Đối với phần phát triển kinh tế xã hội và kêu gọi, hỗ trợ thanh niên lập nghiệp do Chủ đầu tư trực tiếp quản lý (do Tổng đội Thanh niên xung phong đảm nhiệm);
  - Đối với phần đầu tư xây dựng cơ bản: Thuê đơn vị tư vấn.
6. Phương thức thực hiện dự án: Theo qui định hiện hành của nhà nước về đầu tư và xây dựng.

**II. Mục tiêu và nhiệm vụ của dự án:**

**1. Mục tiêu của dự án:**

- Phát huy vai trò của Đoàn thanh niên trong việc thu hút một bộ phận thanh niên xung kích tình nguyện có phẩm chất chính trị tốt, có sức khỏe, có trình độ khoa học kỹ thuật, có ý chí phát triển kinh tế, làm giàu chính đáng đến vùng dự án lập nghiệp lâu dài, tham gia phát triển kinh tế, xã hội, xóa đói giảm nghèo.
- Khai thác có hiệu quả tiềm năng đất nông lâm nghiệp, tài nguyên rừng, nhằm phát triển kinh tế hàng hóa với cơ cấu kinh tế hợp lý, phát triển kinh tế hộ bền vững, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; gắn phát triển kinh tế xã hội với đảm bảo an ninh quốc phòng biên giới; giải quyết việc làm góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho thanh niên và nhân dân trong vùng dự án; xây dựng mô hình mẫu của Đoàn thanh niên tham gia chương trình xây dựng nông thôn mới.
- Xây dựng tổ chức Đoàn, Hội vững mạnh làm nòng cốt cho phong trào thanh niên địa phương.

**2. Nhiệm vụ của dự án:**

**2.1. Định hướng phát triển dân cư, lao động:**

- Về dân cư: Lựa chọn và tổ chức đưa các hộ gia đình trẻ đến lập nghiệp lâu dài và tiếp nhận, sắp xếp hộ dân tại chỗ; Phát triển dân cư theo hướng tập trung để quản lý và thuận lợi cho việc hỗ trợ đào tạo nâng cao năng lực sản xuất.
- Về lao động: Tổ chức lực lượng lao động phù hợp với yêu cầu phát triển sản xuất cả về số lượng và chất lượng nhằm khai thác tối đa diện tích đất canh tác sản xuất hiện có và mở rộng thêm diện tích đất sản xuất đủ diện tích cho các

hộ trong vùng dự án cũng như các thanh niên điển hình, tiên tiến sản xuất giỏi khi về lập nghiệp.

## 2.2. Quy hoạch đất khu dân cư và sản xuất – kinh doanh:

- Định hướng quy hoạch sử dụng đất (ĐVT: ha)

Số TT	Hạng mục	Hiện trạng	Quy hoạch
	<b>Tổng số</b>	<b>614</b>	<b>614</b>
<b>I</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>560,32</b>	<b>567</b>
1	Đất sản xuất nông nghiệp	341,57	306,2
1.1	Đất trồng lúa	1,52	22,8
1.2	Đất trồng cây hàng năm	259,38	239,4
1.3	Đất trồng cây lâu năm	80,67	44
2	Đất sản xuất lâm nghiệp	218,75	260,8
2.1	Đất rừng phòng hộ	218,75	218,75
2.2	Rừng sản xuất		42,05
3	Đất nuôi trồng thủy sản		
<b>II</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>20,52</b>	<b>47</b>
1	Đất ở		14,4
2	Đất chuyên dùng	20,52	32,6
3	Đất phi nông nghiệp khác		
<b>III</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>33,16</b>	<b>0</b>
1	Đất bằng	33,16	
2	Đất đồi núi		

- Quy hoạch khu dân cư: Đầu tư xây dựng một khu dân cư mới có diện tích khoảng 14,4 ha.

## 2.3. Phát triển sản xuất - kinh doanh:

- Trồng trọt: Quy hoạch lại đất sản xuất nông lâm nghiệp theo hướng khai hoang đất trồng lúa lên 22,8ha. Giảm diện tích đất trồng cây lâu năm từ 80,67ha xuống còn 44 ha và tăng diện tích đất trồng cây hàng năm; Tập trung trồng loại cây có giá trị kinh tế cao, phát triển sản xuất hàng hóa nhằm phát triển kinh tế bền vững.

- Chăn nuôi: Song song với tổ chức sản xuất cây trồng, đẩy mạnh phát triển chăn nuôi bò, dê, cừu và gia cầm, vừa tạo sức kéo trước mắt, cung cấp phân bón và tăng thu nhập.

- Lâm nghiệp:

+ Giữ nguyên diện tích đất rừng phòng hộ là 218,75 ha, làm tăng độ che phủ của rừng, tạo nguồn sinh thủy ổn định phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong vùng, tạo thêm việc làm cho các hộ gia đình thanh niên tham gia dự án.

+ Phát triển rừng sản xuất: Hỗ trợ trồng mới 42,05 ha rừng sản xuất bằng cây công nghiệp và một số cây bản địa có giá trị kinh tế cao do ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn.

## 2.4. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng:

### 2.4.1. Các hạng mục công trình dân dụng:

- a. Tiêu chuẩn thiết kế:
- + TCXDVN 264-2002. Nguyên tắc cơ bản xây dựng công trình để đảm bảo người tàn tật sử dụng.
  - + TCVN 9362:2012: Tiêu chuẩn thiết kế nền nhà và công trình.
  - + Tiêu chuẩn tải trọng và tác động TCVN 2737-95.
  - + TCVN 5574 -2012: kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế.
  - + Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu gạch đá và gạch đá cốt thép TCVN 5573-91.
  - + TCVN 5575: 2012: Kết cấu thép – Tiêu chuẩn thiết kế.
  - + TCVN 9343:2012: Kết cấu và bê tông cốt thép – Hướng dẫn công tác bảo trì.
  - + TCVN 9254-1:2012 (ISO 6707-1:2003): Nhà và công trình dân dụng – Từ vựng – Phần thuật ngữ chung.
  - + TCVN 9207:2012 Đặt đường dẫn điện trong nhà ở và công trình công cộng – Tiêu chuẩn thiết kế.
  - + TCVN 9206:2012 Đặt thiết bị điện trong nhà ở và công trình công cộng – Tiêu chuẩn thiết kế.
  - + TCVN 9385:2012 : Chống sét cho công trình xây dựng – Hướng dẫn thiết kế, kiểm tra và bảo trì hệ thống.
  - + TCVN 9310-3 : 2012 (ISO 8421-3:1990): Phòng cháy chữa cháy – Từ vựng – Phát hiện cháy và báo động cháy.
  - + TCVN 9310-4 : 2012 (ISO 8421-4:1990): Phòng cháy chữa cháy – Từ vựng – Thiết bị chữa cháy.
  - + TCVN 3890:2009: Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình – trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng.
  - + QCVN 06:2010/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.
  - + Tiêu chuẩn cấp nước bên trong – TCVN 4513-1988
  - + Tiêu chuẩn thoát nước bên trong, ngoài – TCVN 4474-1987.
  - + Và một số tiêu chuẩn khác có liên quan.
- b. Giải pháp kỹ thuật và qui mô thiết kế:

b.1. Cổng chào làng thanh niên:

Cổng cao +6,05m (tính từ cote nền đến đỉnh mái cổng); Trụ cổng được làm bằng bê tông cốt thép; mái lợp ngói 22v/m<sup>2</sup>, trên nền gạch xây tạo dốc. Toàn bộ trụ và sàn mái quét vôi 03 nước.

b.2. Nhà điều hành:

Cấp IV, 01 tầng; Chiều cao tầng +3,6m, chiều cao toàn công trình +5,65m (tính từ cote +0,00); Kết cấu móng, trụ, dầm, sàn bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200; Tường xây gạch ống 8x8x18 loại không nung, riêng các kết cấu phức tạp khác xây bằng gạch thẻ 4x8x18; Mái lợp tôn kẽm sóng vuông màu xanh rêu dày



4,5dem, xà gồ và vì kèo bằng thép; Trần tôn lạnh khung thép; Cửa đi và cửa sổ sắt kính; Nền lát gạch ceramic 40x40; Bậc cấp lát gạch ceramic 40x40 chống trượt. Toàn bộ tường và các kết cấu bê tông khác quét vôi.

**b.3. Nhà ở tập thể BQLDA + bếp ăn:**

Cấp IV, 01 tầng; Chiều cao tầng +3,6m, chiều cao toàn công trình +5,8m (tính từ cote +0,00); Kết cấu móng, trụ, dầm, sàn bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200; Tường xây gạch ống 8x8x18 loại không nung, riêng các kết cấu phức tạp khác xây bằng gạch thẻ 4x8x18; Mái lợp tôn kẽm sóng vuông màu xanh rêu dày 4,5dem, xà gồ thép; Trần tôn lạnh khung thép; Cửa đi và cửa sổ sắt kính; Nền lát gạch ceramic 40x40, riêng khu vệ sinh và bậc lát gạch chống trơn 25x25, tường vệ sinh và bậc ốp gạch ceramic 25x40; Bậc cấp lát gạch ceramic 40x40 chống trượt. Toàn bộ tường và các kết cấu bê tông khác quét vôi.

**b.4. Nhà Văn hóa:**

Cấp IV, 01 tầng; Chiều cao tầng +3,6m, chiều cao toàn công trình +4,9m (tính từ cote +0,00); Kết cấu móng, trụ, dầm, sàn bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200; Tường xây gạch ống 8x8x18 loại không nung, riêng các kết cấu phức tạp khác xây bằng gạch thẻ 4x8x18; Mái lợp tôn kẽm sóng vuông màu xanh rêu dày 4,5dem, xà gồ thép; Trần tôn lạnh khung thép; Cửa đi và cửa sổ sắt kính; Nền lát gạch ceramic 40x40, riêng khu vệ sinh lát gạch chống trơn 25x25, tường vệ sinh ốp gạch ceramic 25x40; Toàn bộ tường và các kết cấu bê tông khác quét vôi.

**b.5. Sân thể thao (65m\*100m):**

San gạt tạo phẳng mặt bằng sân bằng cấp phối thiên nhiên có diện tích khoảng 6.500m<sup>2</sup>.

**b.6. Sân phơi tập kết nông sản kết hợp bãi đỗ xe:**

Có diện tích khoảng 300m<sup>2</sup>. Được cấu tạo bằng lớp bê tông đá 1x2 mác 200 dày 100 và lớp lót bê tông đá 4x6 mác 50.

**b.7. Kho xưởng thu cất nông sản và các phương tiện sản xuất của tổng đội TNXP:**

Cấp IV, 01 tầng; Chiều cao tầng +5,0m, chiều cao toàn công trình +6,0m (tính từ cote +0,00); Kết cấu móng, trụ, bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200; Tường xây gạch ống 8x8x18 loại không nung, riêng các kết cấu phức tạp khác xây bằng gạch thẻ 4x8x18; Mái lợp tôn kẽm sóng vuông màu xanh rêu dày 4,5dem, xà gồ và vì kèo bằng thép; Cửa đi sắt kéo, cửa sổ làm bằng lam bê tông cốt thép; Nền bê tông đá 1x2 mác 150 dày 100. Toàn bộ tường và các kết cấu bê tông khác quét vôi 03 nước.

**b.8. Nhà trẻ mẫu giáo:**

Cấp IV, 01 tầng; Chiều cao tầng +3,6m, chiều cao toàn công trình +6,4m (tính từ cote +0,00); Kết cấu móng, trụ, dầm, sàn bê tông cốt thép đá 1x2 mác 200; Tường xây gạch ống 8x8x18 loại không nung, riêng các kết cấu phức tạp khác xây bằng gạch thẻ 4x8x18; Mái lợp tôn kẽm sóng vuông màu xanh rêu dày 4,5dem, xà gồ thép; Trần tôn lạnh khung thép; Cửa đi và cửa sổ sắt kính; Nền lát gạch ceramic 40x40, riêng khu vệ sinh lát gạch chống trơn 25x25, tường vệ sinh

ốp gạch ceramic 25x40; Bậc cấp láng đá mài. Toàn bộ tường và các kết cấu bê tông khác quét vôi.

b.9. Nhà trạm bơm (bao gồm thiết bị máy bơm và ống đẩy):

- Công trình cấp IV, 01 tầng trệt. Móng trụ bê tông cốt thép đá 1x2 mức 200 chôn sâu vào nền đất tự nhiên. Nền lát gạch chống trơn 25x25 vữa xi măng mác 75. Tường xây gạch ống không nung 8x8x18 VXM mác 50, cửa đi và cửa sổ dùng cửa sắt kính được sơn dầu 03 nước. Mái lợp tole màu sồng vuông dày 0.45mm trên hệ xà gồ thép hình được sơn chống gỉ 03 nước. Toàn bộ tường quét vôi 03 nước.

- Bên cạnh đó, nhà trạm bơm còn được lắp đặt thêm 03 máy bơm li tâm và 01 bộ máy bơm dự phòng. Hệ thống ống đẩy dùng ống STK D500, L=106 và ống HDPE D500, L=182m.

2.4.2. Các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật:

a. Tiêu chuẩn thiết kế:

a.1. Công trình giao thông:

- Tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông nông thôn 22TCN 210-92.

- Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc Ban hành hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020.

a.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước:

- TCXDVN 51-2008: Thoát nước mạng lưới và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 7957-2008: Thoát nước mạng lưới và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 9115-2012: Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép – Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu.

- Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5574:2012.

- TCXD 33-2006; Tiêu chuẩn cấp thoát nước mạng lưới bên ngoài và bên trong công trình;

- Các quy định, quy phạm hiện hành khác.

a.3. Công trình thủy lợi:

- Hệ thống kênh tưới – Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4118 - 2012.

- Công trình thủy lợi – Hệ thống tưới tiêu – Phương pháp xác định hệ số tưới lúa TCVN 9168:2012.

- Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép – Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5574:2012.

- Ngoài ra còn áp dụng một số tiêu chuẩn khác.

a.4. Công trình điện:

- 11TCN 18 – 2006: Qui phạm trang bị điện – Phần I: Quy định chung;
- 11TCN 19 – 2006: Qui phạm trang bị điện – Phần II: Hệ thống đường dẫn điện;
- 11TCN 21 – 2006: Qui phạm trang bị điện – Phần III: Thiết bị phân phối và TBA;
- 11TCN 20 – 2006: Qui phạm trang bị điện – Phần IV: Bảo vệ tự động;
- QCVN 14 : 2009/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - Quy hoạch xây dựng nông thôn;
- Tiêu chuẩn quy hoạch xây dựng nông thôn ban hành kèm theo Thông tư số 31/2009/TT-BXD ngày 10/09/2009 của Bộ Xây Dựng;

b. Giải pháp kỹ thuật và qui mô thiết kế:

b.1. San nền khu trung tâm:

\* Nguyên tắc thiết kế:

- Đảm bảo không ngập lụt.
- Khối lượng thi công ít nhất.
- Cao độ và độ dốc phù hợp với đường giao thông.

\* Giải pháp thiết kế san nền:

- Lựa chọn cao độ san nền: Cao độ san nền dựa vào cao độ mốc Quốc gia.
  - + Cao độ san nền thấp nhất: + 140,60m.
  - + Cao độ san nền cao nhất: + 156.60m.
- Hướng dốc san nền:
  - + Hướng dốc san nền theo hướng Đông Nam.
  - + Độ dốc thiết kế: 0.2% - 0.8%.
- Phương pháp tính toán san nền: theo lưới ô vuông 20mx20m.
- Tổng khối lượng san nền:

TT	Khu vực san nền	Diện tích (m <sup>2</sup> )		Khối lượng (m <sup>3</sup> )	
		Đắp	Đào	Đắp	Đào
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Khu A	76.367,29	184.22,98	38.183,65	7.636,73
2	Khu B	32.773,23	2.767,64	16.386,62	3.277,32
3	Khu C	6.472,58	0,00	3.236,29	0,00
<b>Tổng cộng</b>		<b>115.613,10</b>	<b>21.190,62</b>	<b>57.806,55</b>	<b>10.914,05</b>

- Vật liệu đắp từng lớp trung bình 20cm – 30cm, hệ số đầm chặt k=0,95.
- Kết cấu san nền: dùng cấp phối thiên nhiên.
- Dự kiến đất đào làm hồ điều hoà cho khu Trung tâm:

$$W = 1,76m \times 26.603,77m^2 = 46.892,50m^3.$$

Trong đó:

- + Chiều sâu đào hồ trung bình: Htb= 1.76m.

+ Diện tích hồ điều hòa:  $S = 26.603,77m^2$ .

- Đối với khu vực đắp: Tận dụng khối lượng đất đào tại khu vực đào và khối lượng đào đất làm hồ điều hòa cho khu Trung tâm để lấp vào khu vực đắp san nền, hạn chế chi phí vật liệu sau này.

b.2. Đường giao thông khu trung tâm:

\* Giải pháp thiết kế:

Đầu tư các trục đường nội bộ khu trung tâm để đầu nối vào trục đường chính dự án đường Phước Đại đi Phước Tân (do UBND huyện Bác Ái làm chủ đầu tư).

- Cấp đường: Giao thông nông thôn loại B (Đường nội bộ).

- Vận tốc thiết kế: 15km/h.

### BẢNG THỐNG KÊ CÁC TRỤC ĐƯỜNG

T	Tên đường	Mặt (m)	Lề mỗi bên (m)	Nền (m)	Chiều dài (m)	Ghi chú
1	D1	3,00	0,50	4,00	311,97	
2	D2	3,00	0,50	4,00	122,01	
3	D3	3,00	0,50	4,00	179,50	
4	D4	3,00	0,50	4,00	158,14	
5	D5	3,00	0,50	4,00	144,97	
6	D6	3,00	0,50	4,00	144,40	
7	D7	3,00	0,50	4,00	165,85	
8	D8	3,00	0,50	4,00	131,30	
9	D9	3,00	0,50	4,00	52,03	
10	D10	3,00	0,50	4,00	60,31	
11	N1	3,00	0,50	4,00	231,49	
12	N2	6,00	2,00	10,00	792,61	Không đầu tư do nằm trong dự án đường giao thông liên xã Phước Đại đi Phước Tân
13	N3	3,00	0,50	4,00	195,50	
14	N4	3,00	0,50	4,00	128,00	
15	N5	3,00	0,50	4,00	128,00	
16	N6	3,00	0,50	4,00	384,00	
17	N7	3,00	0,50	4,00	128,00	
18	N8	3,00	0,50	4,00	128,00	
	<b>Tổng cộng</b>				<b>3.586,08</b>	

\* Tổng chiều dài các trục đường trong khu trung tâm là: **3.586,08m**

\* Tổng chiều dài các trục đường thiết kế là **3.586,08m-792,61m= 2.793,47m** (Trục N2 không đầu tư do nằm trong dự án đường giao thông liên xã Phước Đại đi Phước Tân do huyện Bác Ái tỉnh Ninh Thuận chuẩn bị đầu tư).

\* Kết cấu xây dựng:

- Vết hữu cơ dày 20cm, đắp hoàn trả bằng cấp phối sỏi đồi K=0,95.
- Nền mặt đường đắp cấp phối sỏi đồi K=0,95.

b.3. Đường giao thông nội đồng (gồm nền mặt đường và cống ngang đường):

\* Giải pháp thiết kế:

Đầu tư các trục đường nội bộ khu trung tâm để đầu nối vào dự án đường Phước Đại đi Phước Tân.

- Cấp đường: Giao thông nông thôn loại B (Đường nội bộ).
- Vận tốc thiết kế: 15km/h.

#### **BẢNG THỐNG KÊ CÁC TRỤC ĐƯỜNG NỘI ĐỒNG**

<b>Stt</b>	<b>Tên đường</b>	<b>Chiều dài (m)</b>	<b>Chiều rộng lòng đường (m)</b>
1	NĐ1	3272,25	4,0
2	NĐ2	1841,31	3,5
3	NĐ3	2191,15	4,0
4	NĐ4	791,52	3,5
5	NĐ5	799,57	3,5
6	NĐ6	1205,16	5,0
7	NĐ7	1411,38	4,0
8	NĐ8	481,52	3,5
9	NĐ9	2311,64	5,0
10	NĐ10	1690,68	4,0
11	NĐ11	1086,05	4,0
12	NĐ12	544,81	3,5
13	NĐ13	440,92	3,5
14	NĐ14	130,75	3,5
15	NĐ15	248,58	4,0
16	NĐ16	95,54	3,5
17	NĐ17	195,47	5,0
<b>Tổng cộng</b>		<b>18.738,30</b>	

\* Tổng chiều dài các trục đường trong khu trung tâm là: **18.738,30m**

\* Kết cấu xây dựng:

- Nền đường đắp cấp phối sỏi đồi K=0,95.
- Mặt đường gia cố cấp phối thiên nhiên dày 30cm, K=0.98.

\* Cống thoát nước ngang:

- Số công: 36 cái.
- Kết cấu xây dựng: Móng, thân, sân công và tường bằng đá chẻ (15\*20\*25)cm VXM mác 100 (dưới móng có lót bê tông đá 4\*6 mác 150 dày 10cm); Gối đỡ bằng đá 2\*4 mác 200; Bản mặt cống bằng bê tông cốt thép đá 1\*2 mác 250.

b.4. Hệ thống kênh thủy lợi (kênh chính, kênh nhánh và đường trên kênh):

\* Nhiệm vụ của kênh:

- Cung cấp trực tiếp nước tưới đất canh tác nông nghiệp trong vùng.
- Đảm bảo mỹ quan và môi trường sinh thái cho người dân vùng sản xuất.

\* Giải pháp thiết kế:

- Thiết kế hệ thống kênh chính và kênh nhánh để phục vụ tưới cho khu sản xuất.

- Hệ thống kênh chính được thiết kế với khẩu độ: BxH=(70x90)cm. Với tổng chiều dài: L=4,85km.

- Hệ thống kênh nhánh được thiết kế với khẩu độ: BxH=(60x90)cm. Với tổng chiều dài: L=4,60km.

- Đường quản lý kênh: được thiết kế dọc kênh chính với tổng chiều dài L=4,85km, với bề rộng mặt đường 1,0m.

\* Kết cấu xây dựng:

- Kênh chính:

- + Tường: làm bằng bê tông cốt thép đá 1\*2 mác 200.
- + Đáy kênh lót vữa mác 50 dày 3cm.

- Kênh nhánh:

- + Tường: làm bằng bê tông cốt thép đá 1\*2 mác 200.
- + Đáy kênh lót vữa mác 50 dày 3cm.

- Đường quản lý kênh: mặt đường đắp cấp phối thiên nhiên, K=0,95.

b.5. Hệ thống thoát nước:

- Thiết kế hệ thống thoát nước dọc 01 bên (bố trí nằm trên lề đường) để thoát nước mặt cho đường, hệ thống cống thoát nước được thoát theo hướng dốc mặt đường và tất cả hệ thống thoát được thoát về tại 3 vị trí cửa xả chính và thoát về kênh mương và hồ điều hòa khu Trung tâm.

- Khối lượng:

- + Mương thoát Bê tông B=400: L= 2.130m.
- + Mương thoát Bê tông B=500: L= 2.047m.
- + Mương thoát Bê tông B=600: L= 135m.
- + Hồ ga: 90 hồ.
- + Cửa xả nước mưa: 3 cái.

- \* Kết cấu xây dựng:
  - Mương thoát nước được làm bằng bê tông đá 1\*2 mác 200.
  - Đan mương làm bằng bê tông cốt thép đá 1\*2 mác 250.
  - Đáy lót đá 4\*6 dày 10cm.
  - Đối với mương băng ngang qua đường thiết kế tấm đan chịu lực, bố trí 02 lớp cốt thép.
  - Hồ ga:
    - + Tường hồ ga làm bằng bê tông đá 1\*2 mác 200.
    - + Đan hồ ga làm bằng bê tông cốt thép đá 1\*2 mác 250.
    - + Đáy lót đá 4\*6 dày 10cm.

#### b.6. Hệ thống cấp nước sinh hoạt:

- \* Quy mô, giải pháp thoát nước:
  - Thiết kế hệ thống cấp nước sinh hoạt (bố trí nằm trên lề đường) để cấp nước cho các hộ dân và cấp nước chữa cháy trong khu vực thiết kế.
  - Hệ thống cấp nước sinh hoạt được thiết kế với hình thức mạng lưới cụt.
  - Nguồn cấp nước: được lấy từ nhà máy nước trung tâm Phước Đại.
  - Quy mô:
    - + Xây dựng đường ống cấp nước chính uPVC, đường kính 114mm: L=3.182m.
    - + Xây dựng đường ống cấp nước nhánh uPVC, đường kính 60mm: L=2.812m.
    - + Bố trí 02 trụ cứu hỏa trên trục đường N2 với khoảng cách giữa các trụ từ 150m đến 200m đảm bảo chữa cháy cho khu vực thiết kế.

- \* Kết cấu xây dựng:
  - Đường ống: đường ống cấp nước tưới cây dùng loại ống uPVC có đường kính 60mm và đường kính 114mm. Tại các vị trí qua đường sử dụng loại ống lồng STK có đường kính 200mm.
    - Trên tuyến ống bố trí các hố van, van, co, mối nối, trụ cứu hỏa,...
    - Hố van: tường hố van bằng bê tông đá 1\*2 mác 150; Đáy hố van làm bằng bê tông đá 1\*2 mác 150; Đáy lót đá 4\*6 mác 100; Tấm đan hố van làm bằng bê tông cốt thép đá 1\*2 mác 200.
    - Gối đỡ van cút, tê: bê tông đá 1\*2 mác 150, kích thước: 500\*500\*500; Đáy gối đỡ lót đá 4\*6 mác 100.
    - Gối chặn: bê tông đá 1\*2 mác 150; Gối đỡ lót đá 4\*6 mác 100.

#### \* Trụ cứu hỏa:

- Bố trí 01 trụ cứu hỏa D100 trên tuyến ống có đường kính 114mm.
- Gối đỡ trụ cứu hỏa: làm bằng bê tông đá 1\*2 mác 150.

#### \* Thử áp:

- Tuyến ống sau khi lắp đặt xong phải tiến hành thử áp, áp lực thử như sau:

+ Áp lực thử đối với ống có đường kính 114mm là: 4,0kg/cm<sup>2</sup>.

+ Áp lực thử đối với ống có đường kính 60mm là: 3,0kg/cm<sup>2</sup>.

b.7. Hệ thống bể thu và bể xả kết hợp đường ống (phục vụ trạm bơm):

- Bể hút: Có bề rộng: 0.8m, dài: 12.5m. Cao trình đáy: 140.74m, cao trình đỉnh: 142.74m. Nền bể được cấu tạo bởi 02 lớp: Lớp bê tông lót đá 4x6 mác 100 dày 100 và lớp bê tông nền đá 1x2 mác 200 dày 400. Bậc cấp xây gạch thẻ 4x8x18 vữa xi măng mác 75 kết hợp láng vữa dày 2cm mác 75.

- Bể xả: Có bề rộng: 4m, dài: 6m. Cao trình đáy: 162.5m, cao trình đỉnh: 164.5m. Nền bể được cấu tạo bởi 02 lớp: Lớp bê tông lót đá 4x6 mác 100 dày 100 và lớp bê tông nền đá 1x2 mác 200 dày 300 kết hợp hệ thống bara cửa thoát nước.

b.8. Hệ thống điện hạ thế:

\* Tình hình lưới điện khu vực:

- Khu trung tâm: hiện trạng khu vực đã có tuyến đường dây trung áp 22kV thuộc nhánh rẽ Phước Đại đi Phước Thành, thuận lợi cho việc đấu lấy nguồn phục vụ đồ án quy hoạch hệ thống điện cấp cho khu trung tâm Làng thanh niên lập nghiệp.

\* Nhu cầu phụ tải:

- Cấp điện cho khu trung tâm Làng thanh niên lập nghiệp chủ yếu phục vụ ánh sáng sinh hoạt cho các hộ gia đình và các công trình công cộng, nên nhu cầu phụ tải được tính theo chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt theo Tiêu chuẩn Quy hoạch xây dựng Nông thôn.

- Các chỉ tiêu theo Tiêu chuẩn Quy hoạch xây dựng Nông thôn như sau:

Hạng mục	Giai đoạn 10 năm đầu	Sau 10 năm
<b>Điện năng (KWh/người.năm)</b>	<b>200</b>	<b>500</b>
<b>Số giờ sd công suất lớn nhất (h/năm)</b>	<b>2500</b>	<b>3000</b>
<b>Phụ tải (W/người)</b>	<b>100</b>	<b>165</b>
<b>Nhu cầu điện công trình công cộng</b>	<b>≥15% sinh hoạt</b>	<b>≥15% sinh hoạt</b>
<b>Nhu cầu điện phục vụ sản xuất</b>	<b>Nhu cầu cụ thể</b>	<b>Nhu cầu cụ thể</b>

Trên cơ sở Bản đồ phân lô và các chỉ tiêu ở trên, tính toán nhu cầu phụ tải điện cho khu trung tâm Làng thanh niên lập nghiệp giai đoạn 10 năm đầu, như sau:



Stt	Danh mục phụ tải	Diễn giải	Công suất (KW)
1	Nhu cầu điện sinh hoạt(P1)	151 lô x 4nhân khẩu x 0,1	60,04
2	Nhu cầu điện CTCC(P2)	≥15% x P1	9,06
3	Nhu cầu điện phục vụ sản xuất	02 máy bơm 30HP*0,75kW	45,00
	<b>Tổng nhu cầu phụ tải</b>		<b>114,1</b>

\* Qui mô xây dựng:

+ Tổng nhu cầu phụ tải: Ptt = 114,1kW, tổng dung lượng MBA cần lắp đặt:

$$S(\text{kVA}) = P_{tt} \times K_{đt} / \text{Cos}\phi = 114,1 \times 0,8 / 0,85 = 107,39 \text{ kVA}$$

- Lựa chọn phương án cấp điện như sau:

+ Trạm hạ áp: xây dựng 01 TBA 3 pha 100kVA – 22kV/0,4kV, kết cấu loại trạm ngòi trên trụ BTLT 12m ngoài trời.

+ Đường dây trung áp: xây dựng mới 1170m đường dây trung áp 22kV 03 pha 4 dây, cáp 4AC.50mm+, đi nổi trên trụ BTLT 12m.

+ Đường dây hỗn hợp trung hạ áp: xây dựng mới 373m đường dây trung áp 22kV – 4AC50mm<sup>2</sup> + hạ áp 0,4kV - cáp vặn xoắn LV-ABC.4x50mm<sup>2</sup>, đi nổi trên trụ BTLT 8,4m.

+ Đường dây hạ áp 0,4kV: xây dựng mới 1.821m đường dây hạ áp 0,4kV 03 pha 4 dây cáp vặn xoắn LV-ABC.4x50mm<sup>2</sup>, đi nổi trên trụ BTLT 8,4m.

+ Đường dây hạ áp 0,4kV phục vụ trạm bơm: xây dựng mới 1.550m đường dây hạ áp 0,4kV 03 pha 4 dây cáp vặn xoắn LV-ABC.4x50mm<sup>2</sup>, lắp đặt 02 bộ tủ bù hạ áp 3 pha 30KVAr.

- Lộ giới, hướng tuyến: tuyến đường dây trung, hạ áp kết hợp chiếu sáng (đầu tư sau này) xây dựng mới đi cặp và cách mép lề đường 0,5m, áp dụng cho tất cả các trục đường nội bộ trong khu vực thiết kế.

2.6. Đầu tư trang thiết bị:

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
1	<b>Nhà điều hành</b>		
	Bàn làm việc (180x80x76cm)	cái	10,00
	Ghế xoay	cái	2,00
	Ghế tựa	cái	20,00
	Tủ hồ sơ kính (150x40x190)	cái	10,00
2	<b>Nhà ở tập thể BQLDA</b>		
	Giường tầng (W850 x D1905 x H1650 mm)	cái	12,00
	Bàn ghế làm việc	Cái	24,00
	Bộ bàn ghế uống nước	Cái	8,00

	Tủ tài liệu	Cái	8,00
	Tủ quần áo	Cái	24,00
3	<b>Nhà Văn hóa</b>		
	Bàn hội trường (200x40x78cm)	cái	12,00
	Bàn chủ tọa (200x80x78cm)	cái	1,00
	Ghế tựa	cái	52,00
	Kệ đựng tivi	cái	1,00
	Bức thuyết trình	cái	1,00
	Bức tượng Bác	cái	1,00
	Tượng Bác Hồ	cái	1,00
	Phòng nền 5,6x3,6m	m2	20,16
	Phòng cờ 1,5x3,6m	m2	5,40
	Khẩu hiệu "NCHXHCNVN"	bộ	1,00
	Ngôi sao, búa liềm	bộ	1,00
4	<b>Nhà trẻ mẫu giáo</b>		
	Bàn học sinh 2 chỗ ngồi mẫu giáo	cái	30,00
	Ghế học sinh mẫu giáo	cái	60,00
	Bàn giáo viên	cái	2,00
	Ghế giáo viên	cái	2,00
	Kệ mẫu giáo	cái	4,00
	Tủ hồ sơ ván	cái	2,00
5	<b>Thiết bị phục vụ sản xuất</b>		

**PHẦN THỨ TƯ**  
**PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ**

**Về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện  
Dự án Làng thanh niên lập nghiệp Phước Đại, tỉnh Ninh Thuận**

**I. Cơ sở pháp lý:**

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27/01/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 của Chính phủ Quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 2380/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 204/2010/QĐ-UBND ngày 04/3/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 2374/2010/QĐ-UBND ngày 16/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc bổ sung vào Phụ lục I của bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 204/2010/QĐ-UBND ngày 04/3/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 2388/2010/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc quy định giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 38/2012/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận, về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định ban

hành kèm theo Quyết định số 2380/2010/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của UBND tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ngày 15/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc quy định giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 72a/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận, về việc quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

## **II. Phương án bồi thường, hỗ trợ:**

### **1. Đối với đất:**

1.1 Điều kiện bồi thường theo qui định tại điều 3 Thông tư 14/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên Môi trường.

1.2 Giá đất bồi thường: Áp dụng theo Quyết định số 72a/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận, về việc quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

1.3 Vị trí đất thu hồi để xây dựng dự án Làng thanh niên lập nghiệp Phước Đại, tỉnh Ninh Thuận thuộc xã Phước Đại, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận là vị trí 4.

- Đất trồng cây lâu năm vị trí 4: 9.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Đất trồng cây hàng năm khác vị trí 4: 9.000 đồng/m<sup>2</sup>.
- Đất có mặt nước chuyên dùng vị trí 4: 8.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Tổng diện tích xây dựng Làng thanh niên lập nghiệp Phước Đại, tỉnh Ninh Thuận là 614ha trong đó phần đất thu hồi phục vụ cho công tác quy hoạch xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho dự án 227.990m<sup>2</sup>, cụ thể như sau:

+ Đất trồng cây hàng năm và lâu năm vị trí 4: 207.990m<sup>2</sup> x 9.000đ = 1.871.910.000 đồng.

+ Đất có mặt nước chuyên dụng vị trí 4: 20.000m<sup>2</sup> x 8.000đ = 160.000.000 đồng

Tổng giá trị bồi thường về đất: 2.031.910.000 đồng.

### **2. Bồi thường vật kiến trúc:**

- Giá nhà ở và vật kiến trúc áp dụng theo: Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ngày 15/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận

### **3. Bồi thường, hỗ trợ về hoa màu, cây ăn trái:**

- Giá hoa màu và cây ăn trái áp dụng theo: Quyết định số 204/2010/QĐ-UBND ngày 04/3/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

### **4. Các khoản hỗ trợ:**

#### **4.1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm:**

a. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (theo hồ sơ thực tế và chuyển nhượng được xác lập) không thuộc trường hợp quy định tại Điều 30, Quyết định số 2380/QĐ-UBND ngày 21/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận mà không có đất để bồi thường thì ngoài việc bồi thường bằng tiền còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm theo một trong các hình thức bằng tiền hoặc bằng đất ở hoặc nhà ở hoặc đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp như sau:

- Hỗ trợ bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi, nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương.

- Hỗ trợ 1 lần bằng một suất đất ở hoặc một suất đất sản xuất.

Đối tượng được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm: Theo khoản 1 Điều 14 Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thu hồi đất và nơi cư trú có trách nhiệm xác nhận trường hợp hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn sống chính từ nông nghiệp.

Do trong dự án có phương án hỗ trợ 1 lần bằng một suất đất ở hoặc một suất đất sản xuất và hỗ trợ bằng tiền bằng 2 lần giá đất nông nghiệp.

Tổng giá trị hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm bằng tiền chiếm khoảng 30% tổng diện tích thu hồi (tạm tính):

STT	Loại đất phải hỗ trợ	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>01</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm và lâu năm vị trí 4</b>	<b>62.397</b>	<b>18.000</b>	<b>1.123.146.000</b>
<b>02</b>	<b>Đất có mặt nước chuyên dụng vị trí 4</b>	<b>6.000</b>	<b>16.000</b>	<b>96.000.000</b>
	Tổng cộng	68.397		1.219.146.000

4.2. Hỗ trợ di chuyển: Dự án không có.

4.3 Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất: (tạm tính 468.000.000đ)

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (đất vườn, ao và đất nông nghiệp theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 21 Nghị định 69/2009/NĐ-CP) thì được hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất như sau:

- Thu hồi từ 30% đến 84% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và diện tích thu hồi từ 300m<sup>2</sup> trở lên thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng nếu không di chuyển chỗ ở và trong thời gian 12 tháng nếu di chuyển chỗ ở; trường hợp di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ là 24 tháng.

- Thu hồi trên 84% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng và diện tích thu hồi từ 300 m<sup>2</sup> trở lên thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng nếu không di chuyển chỗ ở và trong thời gian 24 tháng nếu di chuyển chỗ ở; trường hợp di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian hỗ trợ là 36 tháng.

- Mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 30 kg gạo trong 01 tháng cho 01 nhân khẩu có tên trong hộ khẩu tại thời điểm thu hồi đất, mức giá theo thông báo giá gạo thường của Sở Tài chính tại thời điểm áp giá là 11.000 đồng/kg gạo, cụ thể:

+ Thu hồi từ 30% đến 84% diện tích: 30 kg x 6 tháng x 11.000đồng = 1.980.000 đồng/khẩu.

+ Thu hồi trên 84% diện tích đất: 30 kg x 12 tháng x 11.000đồng = 3.960.000 đồng/khẩu.

4.4. Hỗ trợ khác: (tạm tính 96.000.000 đồng).

a. Người bị thu hồi đất thực hiện bàn giao mặt bằng đúng quy định (trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày quy định chi trả tiền bồi thường ghi trong thông báo của tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư gửi cho người bị thu hồi đất theo phương án đã được xét duyệt) thì khen thưởng như sau:

a.1. Có giá trị bồi thường, hỗ trợ từ 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) trở lên:

- Thưởng 2.500.000 đồng (Hai triệu, năm trăm ngàn đồng) đối với trường hợp di chuyển và bàn giao mặt bằng đúng quy định;

- Thưởng 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) đối với trường hợp di chuyển và bàn giao mặt bằng trước ngày quy định trong phạm vi 15 ngày;

- Thưởng 3.500.000 đồng (Ba triệu, năm trăm ngàn đồng) đối với trường hợp di chuyển và bàn giao mặt bằng trước ngày quy định từ 16 ngày trở lên;

a.2. Có giá trị bồi thường, hỗ trợ từ 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) đến dưới 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng): Mức khen thưởng 75% thưởng quy định tại điểm a.

Thời gian tối đa các tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng gửi tờ trình đến hội đồng thẩm định đề nghị xét khen thưởng cho từng dự án là 60 ngày kể từ ngày tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ cho người bị thu hồi đất. Quá thời hạn nói trên các tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm chi trả tiền khen thưởng từ nguồn kinh phí 2% chí phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất đủ điều kiện khen thưởng.

Không xét khen thưởng đối với các trường hợp đất lấn chiếm, xây nhà trên đất lấn chiếm, đất không đủ điều kiện bồi thường; xây nhà trái phép.

## 5. Phương án tái định cư:

Trong phạm vi thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện hiện dự án Làng thanh niên lập nghiệp Phước Đại, tỉnh Ninh Thuận thuộc xã Phước Đại, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận phần đất thu hồi chủ yếu là đất rừng sản xuất, đất trồng cây hàng năm, cây ăn quả lâu năm, đất giao thông, đất có mặt nước chuyên nên không phải bố trí tái định cư.

### III. Dự toán kinh phí thực hiện phương án:

1. Dự toán chi phí bồi thường, hỗ trợ:	<i>ĐVT: đồng</i>
- Bồi thường, hỗ trợ về đất	: 2.031.910.000
- Bồi thường vật kiến trúc, hoa màu, cây các loại (tạm tính)	: 700.000.000
- Các khoản hỗ trợ (tạm tính)	: 1.783.146.000
- Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường (2 %)	: 90.301.120
- Chi phí đo đạc quy chủ	: 834.260.000
Cộng	: 5.439.617.120

Nguồn kinh phí thực hiện phương án: Vốn TW, vốn ngân sách địa phương.

**PHẦN THỨ NĂM**  
**VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN**

1. Tổng hợp vốn đầu tư cho sản xuất nông, lâm nghiệp:

1.1. Nông nghiệp:

1.1.1. Khai hoang đất sản xuất:

- Khai hoang đồng ruộng được tính theo QĐ số 3735/QĐ-UBND ngày 25/6/2008 của UBND tỉnh Ninh Thuận cho một ha đất trồng lúa cạn, gồm định mức kinh tế kỹ thuật như sau:

Lúa cạn:		ĐVT: Ha			
TT	Hạng Mục	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>1</b>	<b>Chi phí vật tư</b>				
1.1	Giống	kg	120,00	35.000	<b>4.200.000</b>
1.2	Phân bón				<b>3.377.500</b>
	- Phân Urê	kg	150,00	8.900	1.335.000
	- Super lân	kg	250,00	2.650	662.500
	- Phân Kali Clorua	kg	120,00	11.500	1.380.000
1.3	Thuốc BVTV				<b>328.000</b>
	- Thuốc sâu, bệnh	kg	1,50	200.000	300.000
	- Thuốc Cỏ	lít	0,80	35.000	28.000
<b>2</b>	<b>Lao động</b>				<b>7.130.769</b>
2.1	Làm đất	công	30,00	69.231	2.076.923
2.2	Gieo	công	8,00	69.231	553.846
2.3	Chăm sóc (làm cỏ, tưới nước, bón phân)	công	30,00	69.231	2.076.923
2.4	Phun thuốc	công	5,00	69.231	346.154
2.5	Thu hoạch	công	30,00	69.231	2.076.923
<b>3</b>	<b>Nhiên liệu</b>				<b>1.228.368</b>
3.1	Dầu	lít	55,00	20.064	1.103.520
3.2	Nhớt	lít	2,00	62.424	124.848
	<b>Tổng cộng</b>				<b>16.264.638</b>

- Khai hoang ruộng lúa cạn:  $16,264\text{tr/ha} \times 22,8\text{ha} = 370,834$  triệu đồng.

- Khai hoang tạo nương cố định (trồng cây hàng năm) được tính theo Thông tư số 08/2009/TT-BNNPTNT ngày 26/2/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, gồm:  $5\text{tr/ha} \times 239,4\text{ha} = 1.197$  triệu đồng.

1.1.2. Khai hoang đất trồng cây lâu năm:

- Khai hoang đất trồng cây lâu năm được tính theo Thông tư số 08/2009/TT-BNNPTNT ngày 26/2/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, gồm:  $5\text{tr/ha} \times 44\text{ha} = 220$  triệu đồng.

1.1.3. Hỗ trợ việc chuyển đổi cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao:



- Hỗ trợ tiền mua giống: Hộ gia đình được 01 con trâu cái hoặc 01 con bò cái 12 - 15 tháng tuổi; Trường hợp hộ gia đình không có điều kiện chăn nuôi trâu bò thì được hỗ trợ 01 dê cái hoặc 01 con cừu cái 11-13 tháng tuổi, hoặc 01 con lợn nái, hoặc 01 cặp lợn nuôi thịt từ 20-30kg/con, hoặc 80 con gia cầm từ 3-4 tuần tuổi.

Hỗ trợ con giống cho khoảng 150 hộ trong vùng dự án, đảm bảo mỗi hộ đều có thể mua được con giống phù hợp nhằm tăng gia sản xuất cải thiện thu nhập: 10triệu/con x 150 hộ = 1.500 triệu đồng.

- Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi: 1triệu/hộ x 150 hộ = 150 triệu đồng

### 1.2. Lâm nghiệp:

- Bảo vệ chăm sóc diện tích rừng phòng hộ hiện có trong 4 năm thực hiện dự án mỗi năm 200.000đ/ha: 219 ha x 4 năm x 200.000 nghìn/ha = 175,2 triệu đồng.

- Hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo diện tích qui hoạch dự kiến khoảng 42ha trong vùng dự án: 5triệu x 42 hộ = 210 triệu đồng.

### 1.3. Hỗ trợ lương thực đối với hộ nghèo chưa tự túc được lương thực:

$(150\text{hộ} * 4\text{khẩu/hộ} * 15\text{kg/khẩu/tháng} * 24\text{ tháng}) * 11.000\text{đ/kg} = 2.160$  triệu đồng.

Tổng vốn đầu tư cho sản xuất, nông lâm nghiệp và hỗ trợ lương thực khoảng 6 tỷ đồng.

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
<b>I.1</b>	<b>Nông nghiệp</b>				
I.1.1	Khai hoang đất sản xuất				
	+ Khai hoang đồng ruộng (bảng tính riêng theo QĐ số 3735/QĐ-UBND ngày 25/6/2008)	ha	22,80	16.264.638	370.833.739
	+ Khai hoang tạo nương cố định (trồng cây hàng năm) (theo TT08/2009/TT-BNNPTNT ngày 26/2/2009)	ha	239,40	5.000.000	1.197.000.000
I.1.2	Trồng cây lâu năm (theo TT08/2009/TT-BNNPTNT ngày 26/2/2009)	ha	44,00	5.000.000	220.000.000
I.1.3	Hỗ trợ việc chuyển đổi cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao				-
	+ Hỗ trợ tiền mua giống	con	150,00	10.000.000	1.500.000.000
	+ Hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi	lần	150,00	1.000.000	150.000.000

<b>I.2</b>	<b>Lâm nghiệp</b>					-
I.2.1	Hỗ trợ chăm sóc bảo vệ chăm sóc rừng (219ha * 4năm)	đồng/ha/năm	876,00	200.000	175.200.000	
I.2.2	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất	ha	42,00	5.000.000	210.000.000	
<b>I.3</b>	<b>Hỗ trợ lương thực đối với hộ nghèo chưa tự túc được lương thực (150hộ * 4khẩu/hộ * 15kg/khẩu/tháng * 24 tháng)</b>	kg	216.000,00	10.000	2.160.000.000	
<b>II</b>	<b>Tổng</b>					<b>5.983.033.739</b>
<b>III</b>	<b>Làm tròn</b>					<b>6.000.000.000</b>

2. Tổng hợp vốn đầu tư cho kết cấu hạ tầng:

2.1. Đầu tư cho các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật:

Tổng chi phí xây dựng sau thuế và lán trại dự kiến đầu tư khoảng 46,9 tỷ.

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị (đồng)
1	San nền khu trung tâm	3.698.268.981
2	Đường giao thông khu trung tâm	547.939.476
3	Đường giao thông nội đồng (gồm nền mặt đường và cống ngang đường)	9.619.106.948
4	Hệ thống kênh thủy lợi (kênh chính, kênh nhánh và đường trên kênh)	21.208.132.279
5	Hệ thống thoát nước	2.396.050.477
6	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	1.785.422.956
7	Hệ thống bê thu và bể xả kết hợp đường ống (phục vụ trạm bơm)	600.000.000
8	Hệ thống điện hạ thế	1.973.610.949
9	Cộng Gxltt	<b>41.828.532.066</b>
10	VAT	4.182.853.207
11	Lán trại	920.227.705
12	<b>Tổng cộng</b>	<b>46.931.612.978</b>

2.2. Đầu tư cho các hạng mục công trình dân dụng:

Tổng chi phí xây dựng sau thuế và lán trại dự kiến đầu tư khoảng 6,26 tỷ.

TT	Hạng mục đầu tư	Đơn vị (đồng)
1	Cổng chào làng thanh niên	107.074.196
2	Nhà điều hành	513.041.444
3	Nhà ở tập thể BQLDA+ bếp ăn	499.700.919
4	Nhà Văn hóa	658.727.328
5	Sân thể thao (65m*100m) (san phẳng mặt bằng)	824.224.729
6	Sân phơi tập kết nông sản kết hợp bãi đỗ xe	90.020.282

7	Kho xưởng thu cất nông sản và các phương tiện sản xuất của tổng đội TNXP	831.268.244
8	Nhà trẻ mẫu giáo	750.657.913
9	Nhà trạm bơm (bao gồm thiết bị máy bơm và ống đẩy)	1.356.741.795
10	Cộng Gxltt	<b>5.631.456.850</b>
11	VAT	563.145.685
12	Lán trại	61.946025
13	<b>Tổng cộng</b>	<b>6.256.548.560</b>

### 3. Vốn đầu tư hỗ trợ di dân dân:

Căn cứ Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020;

Theo qui định tại điểm c, khoản 2, điều 3 của Quyết định này thì chính sách hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình ở vùng đặc biệt khó khăn nếu di chuyển trong tỉnh mức hỗ trợ 23 triệu đồng/hộ, theo đó mức dự kiến hỗ trợ đầu tư cho vùng dự án khoảng 150 hộ x 23tr/hộ = 3.450 triệu đồng.

4. Vốn giải tỏa đền bù dự kiến đề xây dựng kết cấu hạ tầng theo phương án tổng thể bồi thường trình bày ở phần thứ tư là: 5.439 triệu đồng.

### 5. Vốn đầu tư trang thiết bị:

- Vốn đầu tư trang thiết bị cho cơ sở hạ tầng khu trung tâm: 397 triệu đồng.

- Vốn hỗ trợ để mua sắm phương tiện phục vụ sản xuất: 500 triệu đồng.

### 6. Tổng vốn đầu tư cho toàn bộ dự án được tổng hợp như sau:

TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	Đơn vị (đồng)
<b>A</b>	<b>CÁC CÔNG TRÌNH HTKT</b>	<b>41.828.532.066</b>
	San nền khu trung tâm	3.698.268.981
	Đường giao thông khu trung tâm	547.939.476
	Đường giao thông nội đồng (gồm nền mặt đường và công ngang đường)	9.619.106.948
	Hệ thống kênh thủy lợi (kênh chính, kênh nhánh và đường trên kênh)	21.208.132.279
	Hệ thống thoát nước	2.396.050.477
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	1.785.422.956
	Hệ thống bể thu và bể xả kết hợp đường ống (phục vụ trạm bơm)	600.000.000
	Hệ thống điện hạ thế	1.973.610.949
<b>B</b>	<b>CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>5.631.456.850</b>
1	Công chào làng thanh niên	107.074.196
2	Nhà điều hành	513.041.444
3	Nhà ở tập thể BQLDA+ bếp ăn	499.700.919
4	Nhà Văn hóa	658.727.328
5	Sân thể thao (65m*100m) (san phẳng mặt bằng)	824.224.729

6	Sân phơi tập kết nông sản kết hợp bãi đỗ xe	90.020.282
7	Kho xưởng thu cất nông sản và các phương tiện sản xuất của tổng đội TNXP	831.268.244
8	Nhà trẻ mẫu giáo	750.657.913
9	Nhà trạm bơm (bao gồm thiết bị máy bơm và ống đẩy)	1.356.741.795
<b>I</b>	<b>Tổng chi phí xây dựng trước thuế</b>	<b>47.459.988.916</b>
	THUẾ GTGT	4.745.998.892
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng sau thuế</b>	<b>52.205.987.807</b>
	CHI PHÍ XD LẤN TRẠI THI CÔNG	982.173.731
	+ Công trình hạ tầng kỹ thuật	920.227.705
	+ Công trình dân dụng	61.946.025
<b>III</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	<b>53.188.161.538</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>	<b>896.968.800</b>
	Thiết bị sản xuất	500.000.000
	Thiết bị nội thất làm việc	396.968.800
<b>V</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>2.237.337.060</b>
<b>VI</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	<b>3.322.664.950</b>
<b>VII</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>584.531.864</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng các chi phí</b>	<b>60.229.664.211</b>
<b>IX</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>18.626.272.453</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí đền bù (tạm tính đối với các hạng mục đầu tư trong giai đoạn này)</b>	<b>5.439.617.120</b>
<b>XI</b>	<b>Đầu tư PT SX Nông lâm nghiệp</b>	<b>6.000.000.000</b>
<b>XII</b>	<b>Hỗ trợ di dân dân (Theo QĐ số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012)</b>	<b>3.450.000.000</b>
<b>XIII</b>	<b>Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường</b>	<b>300.000.000</b>
<b>XIV</b>	<b>Chi phí rà phá bom mìn</b>	<b>300.000.000</b>
<b>XV</b>	<b>Tổng kinh phí dự toán công trình</b>	<b>94.345.553.785</b>
	<b>Làm tròn</b>	<b>94.346.000.000</b>

## II. Nguồn vốn và phân kỳ đầu tư

### 1. Nguồn vốn:

+ Vốn Trung ương: 84%.

+ Vốn địa phương: 16%.

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	Thành tiền (đồng)	Nguồn vốn dự kiến phân bổ	
			Trung ương	Địa phương
<b>A</b>	<b>CÁC CÔNG TRÌNH HTKT</b>	<b>41.828.532.066</b>	<b>37.647.058.633</b>	<b>4.181.473.433</b>
1	Sân nền khu trung tâm	3.698.268.981	3.698.268.981	
2	Đường giao thông khu trung tâm	547.939.476	547.939.476	
3	Đường giao thông nội đồng (gồm nền mặt đường và cống ngang đường)	9.619.106.948	9.619.106.948	
4	Hệ thống kênh thủy lợi (kênh chính, kênh nhánh và đường trên kênh)	21.208.132.279	21.208.132.279	
5	Hệ thống thoát nước	2.396.050.477		2.396.050.477
6	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	1.785.422.956		1.785.422.956
7	Hệ thống bê thu và bê xá kết hợp đường ống (phục vụ trạm bơm)	600.000.000	600.000.000	
8	Hệ thống điện hạ thế	1.973.610.949	1.973.610.949	
<b>B</b>	<b>CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>5.631.456.850</b>	<b>2.476.558.354</b>	<b>3.154.898.496</b>
1	Công chào làng thanh niên	107.074.196	107.074.196	

2	Nhà điều hành	513.041.444	513.041.444	
3	Nhà ở tập thể BQLDA+ bếp ăn	499.700.919	499.700.919	
4	Nhà Văn hóa	658.727.328		658.727.328
5	Sân thể thao (65m*100m) (san phẳng mặt bằng)	824.224.729		824.224.729
6	Sân chơi tập kết nông sản kết hợp bãi đỗ xe	90.020.282		90.020.282
7	Kho xưởng thu cất nông sản và các phương tiện sản xuất của tổng đội TNXP	831.268.244		831.268.244
8	Nhà trẻ mẫu giáo	750.657.913		750.657.913
9	Nhà trạm bơm (bao gồm thiết bị máy bơm và ống dẫn)	1.356.741.795	1.356.741.795	
<b>I</b>	<b>Tổng chi phí xây dựng trước thuế</b>	<b>47.459.988.916</b>	<b>40.123.616.987</b>	<b>7.336.371.929</b>
	THUẾ GTGT	4.745.998.892	4.012.361.699	733.637.193
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng sau thuế</b>	<b>52.205.987.807</b>	<b>44.135.978.685</b>	<b>8.070.009.122</b>
	CHI PHÍ XD LẤN TRẠI THI CÔNG	982.173.731		
	+ Công trình hạ tầng kỹ thuật	920.227.705	828.235.290	91.992.416
	+ Công trình dân dụng	61.946.025	27.242.142	34.703.883
<b>III</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	<b>53.188.161.538</b>	<b>44.991.456.117</b>	<b>8.196.705.421</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>	<b>896.968.800</b>		
	Thiết bị sản xuất	500.000.000		500.000.000
	Thiết bị nội thất làm việc	396.968.800	396.968.800	
<b>V</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>2.237.337.060</b>		
<b>V.1</b>	<b>Phần xây dựng cơ bản</b>	<b>921.337.060</b>	921.337.060	
	+ Công trình hạ tầng kỹ thuật	764.985.292		
	+ Công trình dân dụng	156.351.768		
<b>V.2</b>	<b>Phần việc do tổng đội thanh niên xung phong đảm nhiệm</b>	<b>1.316.000.000</b>		
	+ Giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án	116.000.000	116.000.000	
	+ Giai đoạn thực hiện dự án (5 thành viên x 5tr/tháng x 48 tháng)	1.200.000.000		1.200.000.000
<b>VI</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	<b>3.322.664.950</b>	3.322.664.950	
<b>VII</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>584.531.864</b>	584.531.864	
<b>VIII</b>	<b>Tổng các chi phí</b>	<b>60.229.664.211</b>		
<b>IX</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>18.626.272.453</b>	18.626.272.453	
<b>X</b>	<b>Chi phí đền bù (tạm tính đối với các hạng mục đầu tư trong giai đoạn này)</b>	<b>5.439.617.120</b>		5.439.617.120
<b>XI</b>	<b>Đầu tư PT SX Nông lâm nghiệp</b>	<b>6.000.000.000</b>	6.000.000.000	
<b>XII</b>	<b>Hỗ trợ di dân dân (Theo QĐ số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012)</b>	<b>3.450.000.000</b>	3.450.000.000	
<b>XIII</b>	<b>Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường</b>	<b>300.000.000</b>	300.000.000	
<b>XIV</b>	<b>Chi phí rà phá bom mìn</b>	<b>300.000.000</b>	300.000.000	
<b>XV</b>	<b>Tổng kinh phí dự toán công trình</b>	<b>94.345.553.785</b>	<b>79.009.231.244</b>	<b>15.336.322.541</b>
<b>XVI</b>	<b>Làm tròn</b>	<b>94.346.000.000</b>	<b>79.009.000.000</b>	<b>15.336.000.000</b>

2. Phân kỳ đầu tư: Theo nguyên tắc đầu tư tập trung, công trình có nhu cầu sử dụng cấp thiết đầu tư trước, đảm bảo hiệu quả đầu tư đưa vào sử dụng ngay.

Dự kiến nguồn vốn phân kỳ đầu tư theo các năm như sau:

- Năm 2013: 2,167 tỷ đồng
- Năm 2014: 15,857 tỷ đồng
- Năm 2015: 34,654 tỷ đồng
- Năm 2016: 37,251 tỷ đồng
- Năm 2017: 4,416 tỷ đồng

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	Thành tiền (đồng)	Nguồn vốn dự kiến phân bổ		Phân kỳ đầu tư				
			Trung ương	Địa phương	2013	2014	2015	2016	2017
<b>A</b>	<b>CÁC CÔNG TRÌNH HTKT</b>	<b>41.828.532.066</b>	<b>37.647.058.633</b>	<b>4.181.473.433</b>		<b>4.246.208.457</b>	<b>19.180.570.234</b>	<b>18.401.753.375</b>	-
1	Sân nền khu trung tâm	3.698.268.981	3.698.268.981			3.698.268.981			
2	Đường giao thông khu trung tâm	547.939.476	547.939.476			547.939.476			
3	Đường giao thông nội đồng (gồm nền mặt đường và cống ngang đường)	9.619.106.948	9.619.106.948				4.809.553.474	4.809.553.474	
4	Hệ thống kênh thủy lợi (kênh chính, kênh nhánh và đường trên kênh)	21.208.132.279	21.208.132.279				10.604.066.140	10.604.066.140	
5	Hệ thống thoát nước	2.396.050.477		2.396.050.477				2.396.050.477	
6	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	1.785.422.956		1.785.422.956			1.785.422.956		
7	Hệ thống bể thu và bể xả kết hợp đường ống (phục vụ trạm bơm)	600.000.000	600.000.000				600.000.000		
8	Hệ thống điện hạ thế	1.973.610.949	1.973.610.949				1.381.527.664	592.083.285	
<b>B</b>	<b>CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>	<b>5.631.456.850</b>	<b>2.476.558.354</b>	<b>3.154.898.496</b>		-	<b>2.069.535.816</b>	<b>2.640.632.509</b>	<b>921.288.526</b>
1	Công chào làng thanh niên	107.074.196	107.074.196				107.074.196		
2	Nhà điều hành	513.041.444	513.041.444				513.041.444		
3	Nhà ở tập thể BQLDA+ bếp ăn	499.700.919	499.700.919				499.700.919		
4	Nhà Văn hóa	658.727.328		658.727.328				658.727.328	
5	Sân thể thao (65m*100m) (sân phẳng mặt bằng)	824.224.729		824.224.729				824.224.729	
6	Sân phơi tập kết nông sản kết hợp bãi đỗ xe	90.020.282		90.020.282					90.020.282
7	Kho xưởng thu cất nông sản và các phương tiện sản xuất của tổng đội TNXP	831.268.244		831.268.244					831.268.244
8	Nhà trẻ mẫu giáo	750.657.913		750.657.913				750.657.913	
9	Nhà trạm bơm (bao gồm thiết bị máy bơm và ống đẩy)	1.356.741.795	1.356.741.795				949.719.257	407.022.539	
<b>I</b>	<b>Tổng chi phí xây dựng trước thuế</b>	<b>47.459.988.916</b>	<b>40.123.616.987</b>	<b>7.336.371.929</b>		<b>4.246.208.457</b>	<b>21.250.106.049</b>	<b>21.042.385.884</b>	<b>921.288.526</b>
	THUẾ GTGT	4.745.998.892	4.012.361.699	733.637.193		424.620.846	2.125.010.605	2.104.238.588	92.128.853
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng sau thuế</b>	<b>52.205.987.807</b>	<b>44.135.978.685</b>	<b>8.070.009.122</b>		<b>4.670.829.303</b>	<b>23.375.116.654</b>	<b>23.146.624.472</b>	<b>1.013.417.379</b>
	CHI PHÍ XD LÁN TRẠI THI CÔNG	982.173.731							
	+ Công trình hạ tầng kỹ thuật	920.227.705	828.235.290	91.992.416		93.416.586	421.972.545	404.838.574	-
	+ Công trình dân dụng	61.946.025	27.242.142	34.703.883		-	22.764.894	29.046.958	10.134.174
<b>III</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	<b>53.188.161.538</b>	<b>44.991.456.117</b>	<b>8.196.705.421</b>		<b>4.764.245.889</b>	<b>23.819.854.093</b>	<b>23.580.510.004</b>	<b>1.023.551.552</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí thiết bị</b>	<b>896.968.800</b>							
	Thiết bị sản xuất	500.000.000		500.000.000				500.000.000	
	Thiết bị nội thất làm việc	396.968.800	396.968.800				396.968.800		

<b>V</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>2.237.337.060</b>							
<b>V.1</b>	<b>Phần xây dựng cơ bản</b>	<b>921.337.060</b>	921.337.060			368.534.824	368.534.824	184.267.412	
	+ Công trình hạ tầng kỹ thuật	764.985.292							
	+ Công trình dân dụng	156.351.768							
<b>V.2</b>	<b>Phần việc do tổng đội thanh niên xung phong đảm nhiệm</b>	<b>1.316.000.000</b>							
	+ Giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án	116.000.000	116.000.000		116.000.000				
	+ Giai đoạn thực hiện dự án (5 thành viên x 5tr/tháng x 48 tháng)	1.200.000.000		1.200.000.000		300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
<b>VI</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	<b>3.322.664.950</b>	3.322.664.950						
6.1	Chi phí lập HSYC & PTĐGHSDX (lựa chọn nhà thầu điều tra, khảo sát lập DA và nhà thầu lập ĐGTĐMT)	10.000.000			10.000.000				
6.2	Chi phí lập dự án	1.199.876.402			1.199.876.402				
6.3	Chi phí lập TKBVTC								
	+ Công trình hạ tầng kỹ thuật	667.533.178				667.533.178			
	+ Công trình dân dụng	179.643.474				179.643.474			
6.4	Chi phí thẩm tra thiết kế-BVTC - dự toán								
	+ Công trình hạ tầng kỹ thuật	103.939.719				103.939.719			
	+ Công trình dân dụng	25.150.086				25.150.086			
6.5	Chi phí giám sát thi công xây lắp								
	+ Công trình hạ tầng kỹ thuật	757.853.527			-	76.933.229	347.515.490	333.404.808	-
	+ Công trình dân dụng	162.794.155			-	-	59.826.141	76.335.405	26.632.609
6.6	Chi phí giám sát LĐ TB	6.054.539					6.054.539		
6.7	Chi phí lập HSMT&ĐGKQĐT TC xây lắp								
	+ Công trình hạ tầng kỹ thuật	77.023.059				77.023.059			
	+ Công trình dân dụng	17.778.509				17.778.509			
6.8	Chi phí lập HSYC chào hàng cạnh tranh TB	2.574.300					2.574.300		
6.9	Chi phí thẩm định HSMT & KQ lựa chọn nhà thầu XL và TB	5.310.296				5.310.296			
6.10	Chi phí lập HSYC & PTĐGHSDX (lựa chọn nhà thầu lập TKBVTC; Giám sát thi công và nhà thầu QLDA phần XD CB)	15.000.000				15.000.000			
6.11	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư (thuê tư vấn)	92.133.706				92.133.706			
<b>VII</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>584.531.864</b>	584.531.864						
7.1	Lệ phí thẩm định dự án	7.301.901			7.301.901				

7.2	Chi phí bảo hiểm công trình	156.617.963			-	14.012.488	70.125.350	69.439.873	3.040.252
7.3	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	135.100.000							135.100.000
7.4	Chi phí kiểm toán	235.312.000							235.312.000
7.5	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	200.000				200.000			
7.6	Chi phí tổ chức Lễ khởi công dự án	50.000.000				50.000.000			
<b>VIII</b>	<b>Tổng các chi phí</b>	<b>60.229.664.211</b>							
<b>IX</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>18.626.272.453</b>	18.626.272.453			3.204.239.522	7.002.325.696	7.527.291.201	892.416.034
9.1	Chi phí dự phòng do phát sinh khối lượng	6.022.966.421							
9.2	Chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá	12.603.306.032							
<b>X</b>	<b>Chi phí đền bù (tạm tính đối với các hạng mục đầu tư trong giai đoạn này)</b>	<b>5.439.617.120</b>		5.439.617.120	834.260.000	4.605.357.120			
<b>XI</b>	<b>Đầu tư PT SX Nông lâm nghiệp</b>	<b>6.000.000.000</b>	6.000.000.000				900.000.000	3.300.000.000	1.800.000.000
<b>XII</b>	<b>Hỗ trợ di dân dân (Theo QĐ số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012)</b>	<b>3.450.000.000</b>	3.450.000.000			690.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000	
<b>XIII</b>	<b>Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường</b>	<b>300.000.000</b>	300.000.000			300.000.000			
<b>XIV</b>	<b>Chi phí rà phá bom mìn</b>	<b>300.000.000</b>	300.000.000			300.000.000			
<b>XV</b>	<b>Tổng kinh phí dự toán công trình</b>	<b>94.345.553.785</b>	<b>79.009.231.244</b>	<b>15.336.322.541</b>	<b>2.167.438.303</b>	<b>15.857.035.099</b>	<b>34.653.779.234</b>	<b>37.251.248.702</b>	<b>4.416.052.447</b>
<b>XVI</b>	<b>Làm tròn</b>	<b>94.346.000.000</b>	<b>79.009.000.000</b>	<b>15.336.000.000</b>	<b>2.167.000.000</b>	<b>15.857.000.000</b>	<b>34.654.000.000</b>	<b>37.251.000.000</b>	<b>4.416.000.000</b>



## **PHẦN THỨ SÁU**

### **HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG DỰ ÁN**

#### **1. Về kinh tế:**

Dự án thực thi sẽ làm tăng giá trị gia tăng trên địa bàn và đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế trên địa bàn. Đặc biệt là cơ cấu kinh tế trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp; thu nhập bình quân đầu người tăng 1,3 lần so với mức bình quân chung của tỉnh vào giai đoạn năm 2015-2020. Hình thành được các vùng sản xuất hàng hoá tập trung theo từng lĩnh vực rõ rệt thực hiện sản xuất đúng theo quy hoạch và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nên việc sử dụng tài nguyên đất đai được hợp lý, bền vững và mang lại hiệu quả kinh tế cao;

Đầu tư theo phương án quy hoạch sẽ đáp ứng cơ bản về kết cấu hạ tầng phục vụ cho phát triển nông lâm nghiệp, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội và môi trường được xây dựng một cách đồng bộ, đáp ứng ngày càng cao cho nhu cầu về hưởng thụ phúc lợi xã hội của nhân dân.

#### **2. Về văn hóa - xã hội:**

- Thanh niên lập nghiệp và nhân dân được tạo điều kiện thuận lợi hăng hái tăng gia sản xuất góp phần giảm thiểu tình trạng thất nghiệp.

- Phát triển mạnh các loại hình kinh tế hợp tác, kinh tế trang trại, sẽ góp phần lớn trong việc hình thành các vùng sản xuất tập trung đồng loạt có hiệu quả cao về mọi mặt.

- Năng lực của cán bộ của Đoàn viên thanh niên góp phần phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn đặc biệt khó khăn; tạo môi trường thực tiễn sinh động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trẻ bổ sung cho các cấp uỷ Đảng, chính quyền, các ngành, đoàn thể ở cơ sở.

#### **3. Hiệu quả về môi trường:**

Thực hiện dự án sẽ mang lại hiệu quả môi trường to lớn, đặc biệt là việc bố trí sắp xếp lại khu dân cư tập trung theo hướng văn minh kết hợp đầu tư xây dựng các công trình tưới tiêu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng bền vững bằng việc khai thác hợp lý đất đai, nguồn nước, đa dạng sinh học sẽ làm cho môi trường của khu vực dự án được xanh sạch.

#### **4. Về an ninh quốc phòng:**

Với số lao động thanh niên trẻ khỏe được bổ sung vào trong vùng, đây cũng là lực lượng dân quân tự vệ xung kích, vừa sản xuất phát triển kinh tế vừa là lực lượng góp phần gìn giữ bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.

#### **5. Về công tác Đoàn và phong trào thanh niên:**

Thành lập 01 chi đoàn tại cụm dân cư trung tâm, đây cũng là đội sản xuất làm nòng cốt cho phong trào Đoàn tại địa phương, thông qua các phong trào thanh niên, giao lưu về khoa học kỹ thuật, kỹ thuật sản xuất, về phong trào

Đoàn, Hội. Góp phần xoá bỏ phong tục lạc hậu, đưa khoa học kỹ thuật vào đời sống và sinh hoạt hàng ngày của cộng đồng.

## **6. Những rủi ro của dự án:**

Rủi ro tín dụng: bất kể nguồn tài trợ cho dự án, thì vẫn có khả năng xảy ra việc giải ngân không đúng tiến độ như dự kiến trong dự án đề ra hoặc chi phí dự án tăng lên so với dự toán ban đầu.

Rủi ro do đồng tiền mất giá: Rủi ro do lạm phát, mặc dù kinh tế Việt Nam đang phát triển khá ổn định nhưng lạm phát trong những năm gần đây đã gia tăng liên tục. Vì vậy, khả năng xảy ra lạm phát cao trong những năm tới là hoàn toàn có thể, những tính toán về vốn đầu tư có thể sẽ không đủ do lạm phát.

Rủi ro do thiên tai, hạn hán: Vùng dự án nói chung đều nằm trong những vùng khó khăn, vùng núi cao, độ dốc lớn, địa hình chia cắt mạnh, cho nên rất có thể xảy ra thiên tai hạn hán, lũ lụt và sâu bệnh.

# **PHẦN THỨ BẢY**

## **GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN**

### **I. TỔ CHỨC QUẢN LÝ DỰ ÁN**

#### **1. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án.**

- Cơ quan quyết định đầu tư: Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

- Chủ đầu tư: Ban thường vụ tỉnh Đoàn Ninh Thuận.

- Cơ quan thực hiện dự án: Tổng đội thanh niên xung phong tỉnh Ninh Thuận.

#### **2. Thành lập Tổng đội thanh niên xung phong tỉnh Ninh Thuận.**

Tỉnh đoàn Ninh Thuận xây dựng đề án trình Ủy ban Nhân dân tỉnh cho thành lập Tổng đội thanh niên xung phong trực thuộc tỉnh Đoàn, nhằm tiếp tục duy trì và phát triển bền vững mô hình. Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất cho Tổng đội thanh niên xung phong trực tiếp quản lý, thực hiện các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

##### **2.1. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng đội thanh niên xung phong.**

Tổng đội thanh niên xung phong có nhiệm vụ tiếp nhận và điều chỉnh các nhiệm vụ được giao trong thời gian xây dựng, thực hiện dự án.

Trong quá trình thực hiện ban quản lý dự án cần bám các nội dung sau:

Lấy làng thanh niên lập nghiệp làm đơn vị quản lý dự án, trong đó các hộ gia đình là đơn vị tự chủ.

Phát huy tiềm năng to lớn và quan trọng của kinh tế hộ gia đình.

Khuyến khích các hộ gia đình đầu tư kinh tế phát triển nông lâm nghiệp và kinh tế nông thôn.

Khẳng định các thành phần kinh tế các loại hộ nông dân đều bình đẳng trước Pháp luật được bảo hộ lợi ích hợp pháp.

Kinh tế hộ gia đình có giới hạn riêng; Vì vậy các hộ gia đình cần liên kết hợp tác dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự hỗ trợ của Tổng đội thanh niên xung phong thì mới tạo ra được sức mạnh.

Tổng đội thanh niên xung phong cần tổ chức:

- Trạm chuyên giao kỹ thuật (khuyến nông, khuyến lâm)

- Tổ dịch vụ cung cấp vật tư.

Nhiệm vụ Tổng đội thanh niên xung phong:

- Phối hợp với các cấp cơ sở Đoàn và chính quyền địa phương tuyển chọn tiếp nhận các hộ gia đình thanh niên đến lập nghiệp.

Những ngày đầu các hộ thanh niên đến nhập Làng. Tổng đội thanh niên xung phong phải có trách nhiệm bố trí nơi ăn ở và sinh hoạt.

Phối hợp với các cơ quan chức năng tiến hành thiết kế, giao đất ở và vườn hộ cho các hộ gia đình.

Nhận kế hoạch, phối hợp với các cơ quan nghiệp vụ thiết kế và khoán đất, khoán rừng cho các hộ gia đình thanh niên sản xuất.

Tiếp nhận và giám sát các công trình xây dựng cơ bản.

Liên hệ với các ngành các địa phương có liên quan để tiếp nhận các thông tin kinh tế kỹ thuật đồng thời điều tra khảo sát thị trường tổ chức bao tiêu sản phẩm sau thu hoạch.

Tuyển chọn và đưa các hộ gia đình đến Làng lập nghiệp.

Đối tượng: Tuyển dụng các nam nữ thanh niên có đủ trình độ nhận thức về khoa học kỹ thuật (kể cả thanh niên đã lập gia đình). Ưu tiên thanh niên là bộ đội xuất ngũ, thanh niên có kiến thức chuyên môn về nông lâm nghiệp, tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp chưa có việc làm, các hộ gia đình thanh niên trong xã, ưu tiên thanh niên dân tộc thiểu số.

Khi tuyển chọn cần ưu tiên những thanh niên của các xã Phước Đại, Phước Thắng, Phước Chính, Phước Tân, ưu tiên những hộ thanh niên trong các gia đình của các thôn trong xã có đất trong vùng dự án. Nguồn lao động này đã có sẵn đất của gia đình trong dự án không phải đền bù đất đai, đồng thời tạo công việc cho thanh niên sở tại.

Tổ chức quản lý tại cụm dân cư trung tâm của Làng thanh niên lập nghiệp. Thành lập một chi đoàn, bí thư, phó bí thư chi đoàn đồng thời là đội trưởng và đội phó. Nhiệm vụ vừa tổ chức mọi hoạt động của thanh niên vừa tham gia với Tổng đội thanh niên xung phong giao nhận kế hoạch sản xuất tới từng hộ gia đình thanh niên, tham gia giám sát xây dựng cơ bản trong phạm vi cụm, Hàng năm làng thanh niên lập nghiệp vẫn có thể tuyển bổ sung một số lượng hợp lý hộ gia đình thanh niên đến lập nghiệp.

## **2.2. Mối quan hệ giữa Tổng đội thanh niên xung phong với Trung ương Đoàn và Tỉnh Đoàn.**

Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ trong sự chỉ đạo giữa trung ương Đoàn, Tỉnh Đoàn với Tổng đội thanh niên xung phong trong việc điều hành thực hiện dự án từ khi triển khai cho đến khi kết thúc.

## **2.3. Mối quan hệ giữa Tổng đội thanh niên xung phong với UBND tỉnh và các sở ban ngành.**

Tổng đội thanh niên xung phong có trách nhiệm quan hệ, tranh thủ sự lãnh đạo của UBND tỉnh và sự phối hợp của các sở ban ngành trong tỉnh.

Chịu sự kiểm tra giám sát của các cấp, các ngành chức năng trong tỉnh, trong suốt quá trình thực hiện dự án.

## **2.4. Môi quan hệ giữa Tổng đội thanh niên xung phong với UBND và các phòng ban trong huyện và UBND xã.**

Tổng đội thanh niên xung phong có trách nhiệm quan hệ, tranh thủ sự lãnh đạo của UBND huyện, phối hợp với các ban ngành trong huyện.

Tổng đội thanh niên xung phong có trách nhiệm quan hệ, tranh thủ sự lãnh đạo của UBND xã Phước Đại, vận động cán bộ lãnh đạo xã cùng tham gia vào ban quản lý dự án, phối hợp với UBND xã xét tuyển các đối tượng thanh niên đến tham gia dự án.

### **3. Trách nhiệm của UBND tỉnh**

- Ủy ban nhân dân tỉnh cần khẳng định dự án làng thanh niên lập nghiệp Phước Đại là phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Chỉ đạo UBND huyện Bác Ái cân đối đủ quỹ đất để các hộ thanh niên và các hộ sở tại phát triển sản xuất nông lâm nghiệp trên địa bàn. Bố trí sản xuất cho các hộ, sau một đến hai năm xét thấy việc sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả, Tổng đội thanh niên xung phong lập hồ sơ đề nghị UBND huyện ra quyết định giao đất cho các hộ gia đình.

- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành của tỉnh đảm bảo nguồn vốn đối ứng, tạo điều kiện giúp Tổng đội thanh niên xung phong thực hiện việc giải ngân và thanh quyết toán vốn đầu tư. Hỗ trợ và tạo điều kiện về khoa học kỹ thuật và các lĩnh vực chuyên môn khác.

### **4. Trách nhiệm của UBND huyện.**

- Cân đối đủ quỹ đất để xây dựng dự án.

- Bố trí đất sản xuất cho các hộ, sau một đến hai năm xét thấy việc sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả, Tổng đội thanh niên xung phong lập hồ sơ đề nghị UBND huyện ra quyết định giao đất cho các hộ gia đình.

- Tạo mọi điều kiện về pháp lý để làng thanh niên lập nghiệp phát triển tốt.

- Chỉ đạo và giám sát quá trình đầu tư của dự án.

### **5. Trách nhiệm của UBND xã.**

- Cùng Tổng đội thanh niên xung phong tham gia lãnh đạo làng thanh niên lập nghiệp.

- Cùng Tổng đội thanh niên xung phong tham gia tuyển chọn các hộ thanh niên đủ tiêu chuẩn đến lập nghiệp.

- Vận động nhân dân trong vùng dự án, trong xã cùng tham gia xây dựng dự án.

- Tạo mọi điều kiện về pháp lý để các hộ mới đến có điều kiện phát triển tốt.

- Tuyên truyền, vận động nhân dân trong có đất trong vùng dự án hiến đất để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nhằm giảm bớt chi phí giải tỏa đền bù để dự án để bảo đảm dự án được triển khai hiệu quả và đúng mục đích.

## **II. VỐN ĐẦU TƯ**

Trung ương Đoàn phối hợp chặt chẽ với các Bộ ngành và địa phương để đảm bảo kế hoạch vốn đầu tư theo tiến độ đầu tư, có trách nhiệm tổng hợp mọi nguồn vốn như 135, vốn hỗ trợ huyện nghèo theo Nghị quyết 30a, di dân dân và kinh tế mới, xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng ...

Nguồn vốn: Vốn ngân sách và vốn khác.

Vốn ngân sách gồm các vốn ngân sách trung ương và vốn ngân sách địa phương.

- Vốn ngân sách Trung ương: Chiếm 84% trong tổng vốn ngân sách, nhằm để xây dựng kết cấu hạ tầng, khai hoang xây dựng đồng ruộng, hỗ trợ sản xuất, di dân dân, hỗ trợ di chuyển nhà ở và chi phí quản lý điều hành.

- Vốn ngân sách địa phương: chiếm 16% trong tổng vốn ngân sách, nhằm để đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng các hạng mục công trình.

Dự án xây dựng Làng thanh niên lập nghiệp cần được tổng hợp tất cả các nguồn vốn có trên địa bàn, các nguồn vốn được cấp, được vay qua dự án hoặc được hỗ trợ qua các dự án khác đều được đầu tư do Tổng đội thanh niên xung phong quản lý theo nguyên tắc: Nguồn vốn phải được sử dụng vào đúng mục đích của các dự án, các hạng mục công trình nào mà dân đảm nhận cũng phải được thanh toán kịp thời khi công trình được nghiệm thu.

Tổng đội thanh niên xung phong phải có kế hoạch theo dõi tiến độ các hạng mục công trình đầu tư để chuẩn bị kinh phí đủ và kịp thời.

Các nguồn vốn của dự án được xác định như sau:

- Vốn lâm nghiệp: Gồm các chương trình 661.

- Vốn nông nghiệp: Vốn vay ưu đãi, vốn chương trình 120, vốn chương trình 135, vốn chương trình phát triển cây công nghiệp v.v ...

- Vốn xây dựng kết cấu hạ tầng: Gồm các nguồn vốn như chương trình 135, chương trình hỗ trợ xã hội, chương trình phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn (giao thông, thủy lợi, công trình công cộng), chương trình xoá đói giảm nghèo, vốn định canh định cư, vốn chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, ngoài ra còn có các nguồn vốn của các tổ chức trong và ngoài nước.

## **III. PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN**

- Lồng ghép các chương trình đầu tư phát triển kinh tế xã hội của Trung ương và địa phương.

- Kết hợp xây dựng dự án với việc xây dựng mô hình hoạt động của Đoàn thanh niên tham gia phát triển kinh tế xã hội của địa phương, trên cơ sở phát huy tinh thần xung phong tình nguyện và tính sáng tạo của tổ chức Đoàn và thanh

niên. Thông qua phong trào thanh niên tình nguyện huy động lực lượng trí thức trẻ tham gia xây dựng dự án.

### 1. Về giao khoán đất.

- Đối với đất ở và đất vườn đồi tiến hành giao đất cho hộ gia đình theo nghị định 163/CP, bình quân mỗi hộ có được 500m<sup>2</sup> đất ở và từ 1,0 ha đến 2,0 ha đất vườn đồi.

Đối với đất khai hoang giao cho các hộ theo Nghị định 64/CP về giao đất nông nghiệp, diện tích giao tùy thuộc vào tổng diện tích của mỗi cụm.

Sau khi giao cần làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình với 2 loại trên.

Đất lâm nghiệp thuộc rừng trồng sản xuất, sẽ phân chia và lập hợp đồng khoán lâu dài với các hộ gia đình theo Nghị định 163/CP để trồng và bảo vệ rừng.

Hàng năm tùy theo kế hoạch phân bổ nguồn vốn của dự án về trồng rừng bảo vệ rừng tiến hành thiết kế và phân bổ tới hộ gia đình.

### 2. Về khoa học và công nghệ.

Tập trung xây dựng vườn thí nghiệm và trình diễn các mô hình nông – lâm, lâm – nông kết hợp, nơi đây làm nơi tham quan, học tập và thực hành cho thanh niên.

Phối hợp với các đơn vị chuyên môn tổ chức các đợt tập huấn về kỹ thuật sản xuất nông, lâm nghiệp, về kỹ thuật canh tác trên đất dốc, về cải tạo đất, chống xói mòn. Hướng dẫn kỹ thuật ương trồng một số loại giống cây, hướng dẫn về kỹ thuật chăn nuôi phòng trừ dịch bệnh cho gia súc, gia cầm.

Tìm chọn các giống (cây, con) có năng suất, chất lượng và thích hợp với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương.

Khi làng đã ổn định, tổ chức các hộ gia đình thanh niên và mời các chuyên gia kinh tế, kỹ thuật hội thảo đánh giá và xác định cơ cấu ngành nghề, cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng vật nuôi trong điều kiện của làng.

### 3. Về chính sách.

Chi phí cho cán bộ quản lý dự án được trích từ chi phí quản lý. Chi phí cho những cán bộ khuyến nông, khuyến lâm được trích từ tỷ lệ giá trị sản phẩm làm ra. Chi phí cho những người làm dịch vụ được tính trong kinh doanh.

Trong thời gian thực hiện dự án, đề nghị không thu thuế sử dụng đất đối với diện tích đất vườn mới khai hoang.

Trong thời gian đầu để kích thích sản xuất đề nghị không tính thuế đối với các sản phẩm hàng hoá.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình vay vốn phục vụ sản xuất, có thể dùng tín chấp có bảo lãnh của Làng để các hộ gia đình thanh niên vay vốn.

#### 4. Phối hợp của các ngành.

Sở Tài nguyên và Môi trường cần giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho Làng thanh niên trong công tác giao, khoán đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngành Nông nghiệp và PTNT sở, trung tâm khuyến nông khuyến lâm tỉnh phối hợp giúp đỡ Làng thanh niên trong việc tìm chọn giống và hướng dẫn kỹ thuật nuôi trồng.

Các ngành Công an, kiểm lâm phối hợp giúp đỡ Làng thanh niên trong việc bảo vệ các thành quả sản xuất, ngăn chặn triệt để khai thác, chặt phá rừng, các hiện tượng xâm canh, xâm cư trái phép. Tạo mọi điều kiện thuận lợi trong việc đăng ký nhập hộ tịch.

Các ngành thương mại, Ngoại thương phối hợp với Tổng đội thanh niên xung phong trong việc tìm kiếm thị trường, bao tiêu các sản phẩm hàng hoá.

Chính quyền cấp cần giúp đỡ gia đình thanh niên trong các thủ tục hành chính, phải xem Làng thanh niên lập nghiệp là một điểm kinh tế của quê hương;



## **PHẦN THỨ TÁM**

### **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

#### **1. Kết luận.**

Xây dựng Làng thanh niên lập nghiệp là phù hợp với chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, phù hợp với vai trò xung kích của Thanh niên xung phong trong thời kỳ đổi mới.

Làng thanh niên lập nghiệp được xây dựng trên vùng đất chưa được khai thác hết tiềm năng đòi hỏi phải có những lao động trẻ khoẻ có kiến thức và nhiệt tình cách mạng, những con người dám nghĩ, dám làm và quyết tâm cao không chùn bước trước khó khăn giám xông pha để làm giàu cho bản thân và đất nước. Vì vậy, chỉ có thanh niên là lực lượng lao động có đầy đủ phẩm chất để đảm nhận và hoàn thiện nhiệm vụ trên. Đồng thời xây dựng Làng thanh niên lập nghiệp là xây dựng mô hình kinh tế mới tại xã Phước Đại là hoàn toàn phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Đảng và Nhà nước.

#### **2. Kiến nghị**

Khi triển khai thực hiện dự án, trước hết phải ưu tiên công tác đo đạc cắm mốc và hoàn thành các thủ tục về đất đai giao cho chủ đầu tư để xây dựng làng thanh niên lập nghiệp, đồng thời khoán giao khoán đất, ổn định địa bàn sản xuất cho các hộ gia đình. Đây là điều kiện quan trọng đảm bảo dự án được vận hành.

Trung ương Đoàn có bố trí cấp vốn đầy đủ và kịp thời nhất là các công trình hạ tầng cần thiết phát triển kinh tế vườn rừng, cần huy động các nguồn vốn của dự án có trên địa bàn.

Trong khi đầu tư, UBND tỉnh cần có sự chỉ đạo các ngành hỗ trợ chủ đầu tư nhằm đảm bảo tính quy hoạch phù hợp với địa phương, thực hiện chính sách giao đất cho chủ đầu tư, phê duyệt phương hướng sản xuất, đảm bảo vốn đối ứng, giải phóng mặt bằng, giám sát kiểm tra toàn diện trong quá trình thực hiện đầu tư, chính sách thu hút lao động, thị trường, các chính sách thuế. UBND tỉnh cần có sự chỉ đạo và có chính sách hỗ trợ ban đầu cho thanh niên đến lập nghiệp.

Sau đầu tư: Tiếp nhận bàn giao từ Trung ương Đoàn đồng thời tiếp tục đầu tư và có kế hoạch quản lý khai thác.

Đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh cho thành lập Tổng đội thanh niên xung phong trực thuộc tỉnh Đoàn, Ủy ban Nhân dân tỉnh giao đất cho Tỉnh đoàn để Tổng đội thanh niên xung phong trực tiếp quản lý, thực hiện các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

**Người lập**

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN  
THIẾT KẾ XÂY DỰNG PHÚ MỸ  
GIÁM ĐỐC**

**KS. Phan Hoài Lâm**

**Nguyễn Hoàng Dung**